

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP VỀ DI SẢN THẾ GIỚI VÀ DI SẢN THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM







NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HỎI - ĐÁP

VỀ DI SẢN THẾ GIỚI

VÀ DI SẢN THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Thanh Huyền
Hỏi - Đáp về di sản thế giới và di sản thế giới tại Việt Nam / Thanh Huyền. - Xuất bản lần thứ 2, có sửa chữa và bổ sung. - H. : Chính trị Quốc gia, 2018. - 124tr. ; 21cm

1. Di sản thế giới 2. Di sản thiên nhiên 3. Di sản văn hoá 4. Việt Nam 5. Sách hỏi đáp
959.7 - dc23

CTM0247p-CIP

THANH HUYỀN (Biên soạn)

HỎI - ĐÁP VỀ DI SẢN THẾ GIỚI

VÀ DI SẢN THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội- 2018

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trên thế giới hiện có khoảng hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ lại mang những vẻ đẹp riêng về thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, con người,... trong đó có những vẻ đẹp đã trở thành di sản, được cả nhân loại biết đến và công nhận vì những điểm độc đáo, có một không hai; tính đại diện, đặc trưng tiêu biểu của một thời kỳ, một dân tộc, một vùng đất;... Với mong muốn gìn giữ, bảo tồn và phát huy những di sản quý báu và có giá trị của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, Ủy ban Di sản thế giới thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã ra đời và là cầu nối giúp các di sản này được tôn vinh trên toàn thế giới thông qua một quy trình đánh giá khắt khe dựa trên các tiêu chí mang tính khoa học. Việt Nam là một trong những quốc gia có số lượng di sản thế giới nhiều, đa dạng và cũng là một nước thành viên tham gia, hoạt động tích cực trong Ủy ban.

Với mong muốn giới thiệu đến bạn đọc những thông tin, hiểu biết cơ bản về di sản thế giới nói chung, các di sản thế giới tại Việt Nam nói riêng và các công ước, tổ

chức có liên quan, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - đáp về di sản thế giới và di sản thế giới tại Việt Nam***.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 02 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC DI SẢN THẾ GIỚI
CỦA VIỆT NAM

Stt	Tên di sản	Ngày/tháng/năm công nhận	Loại di sản
1	**Vịnh Hạ Long**	17-12-1994 02-12-2000	Di sản thiên nhiên thế giới
2	**Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng**	7-2003 7-2015	Di sản thiên nhiên thế giới
3	**Quần thể di tích Cố đô Huế**	11-12-1993	Di sản văn hóa thế giới
4	**Khu đền tháp Mỹ Sơn**	12-1999	Di sản văn hóa thế giới
5	**Khu phố cổ Hội An**	01-12-1999	Di sản văn hóa thế giới
6	**Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội**	31-7-2010	Di sản văn hóa thế giới
7	**Thành nhà Hồ**	27-6-2011	Di sản văn hóa thế giới
8	**Quần thể danh thắng Tràng An**	23-6-2014	Di sản hỗn hợp thế giới
9	**Nhã nhạc cung đình Huế**	7-11-2003	Di sản văn hóa phi vật thể
10	**Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên**	11-2005	Di sản văn hóa phi vật thể
11	**Dân ca quan họ Bắc Ninh**	30-9-2009	Di sản văn hóa phi vật thể
12	**Ca trù**	01-10-2009	Di sản văn hóa phi vật thể

Stt	Tên di sản	Ngày/tháng/năm công nhận	Loại di sản
13	**Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc**	16-11-2010	Di sản văn hóa phi vật thể
14	**Hát Xoan**	24-11-2011	Di sản văn hóa phi vật thể
15	**Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương**	6-12-2012	Di sản văn hóa phi vật thể
16	**Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ**	12-2013	Di sản văn hóa phi vật thể
17	**Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh**	27-11-2014	Di sản văn hóa phi vật thể
18	**Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam**	02-12-2015	Di sản văn hóa phi vật thể
19	**Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ**	1-12-2016	Di sản văn hóa phi vật thể
20	**Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ**	7-12-2017	Di sản văn hóa phi vật thể
21	**Mộc bản triều Nguyễn**	31-7-2009	Di sản tư liệu thế giới
22	**Bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám**	9-3-2010	Di sản tư liệu thế giới
23	**Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm**	16-5-2012	Di sản tư liệu thế giới
24	**Châu bản triều Nguyễn**	14-5-2014	Di sản tư liệu thế giới
25	**Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế**	19-5-2016	Di sản tư liệu và chương trình ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Hình ảnh các di sản thế giới tại Việt Nam



Vịnh Hạ Long



Phong Nha - Kẻ Bàng



Cố đô Huế



Khu đền tháp Mỹ Sơn



Khu phố cổ Hội An



Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội



Thành nhà Hồ



Khu danh thắng Tràng An



Nhã nhạc cung đình Huế



Không gian văn hóa cồng chiêng



Quan họ Bắc Ninh



Ca trù



Hội Gióng



Hát Xoan



Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương



Đờn ca tài tử



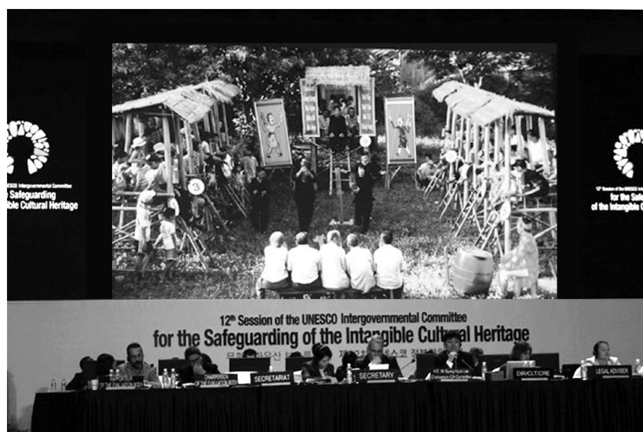
Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh



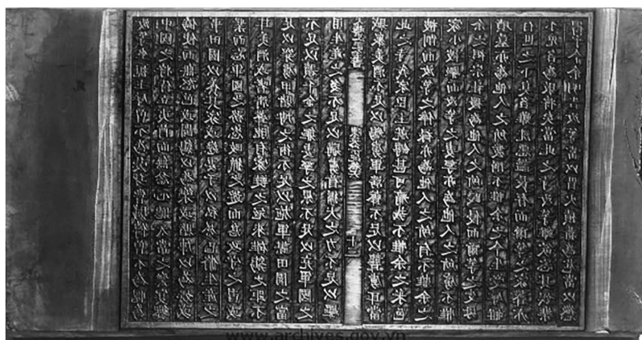
Nghi lễ và trò chơi kéo co



Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ



Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ



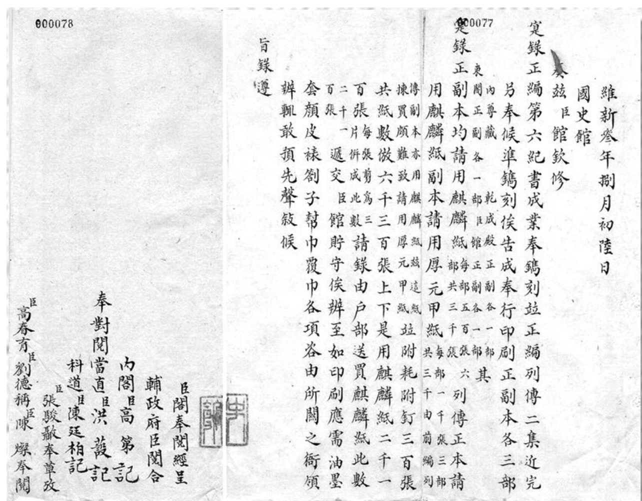
Mộc bản triều Nguyễn



Bia đá tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám



Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm


000078
000077

維新叁年捌月初陸日
國史館
奏 茲臣館欽修
寔錄正編第六紀書成業奉鐫刻竝正編列傳二集近完
另奉候準鐫刻俟告成奉行印刷正副本各三部 內尊藏各一部 乾成殿正副各一部 東閣正副各一部 臣館正副各一部 其
寔錄正副本均請用麒麟紙 每部五百張 共三千張 六 列傳正本請
用麒麟紙副本請用厚元甲紙 每部一千張 三部共三千 由前編列
傳副本亦用麒麟紙茲這揀買頗難致請用厚元甲紙竝附耗附釘三百張
共紙數做六千三百張上下是用麒麟紙二千一
百張 每張剪為三片併成此數 請錄由戶部送買麒麟紙此數
二千一百張 遞交臣館貯守俟辦至如印刷應需油墨
奩顏皮裱劄子幇巾帒巾各項咨由所關之衙領
辦輒敢預先聲敘候
旨錄遵

臣閣奉閣經呈
輔政府臣閣合
內閣臣高第記
奉對閣當直臣洪護記
科道臣陳廷栢記
臣張駿献奉草攷
臣高春育 臣劉德稱 臣陳燦 奉閱

Châu bản triều Nguyễn

Nguồn: *Internet*


太和殿

Câu 1: Di sản thế giới là gì?

Di sản thế giới là những di chỉ hay di tích, danh thắng của một quốc gia như rừng, dãy núi, hồ, sa mạc, quần thể kiến trúc, công trình nghệ thuật... do các nước tham gia vào *Công ước Di sản thế giới* đề cử cho Ủy ban Di sản thế giới (WHC), được xét duyệt, công nhận và quản lý bởi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO). Những đề cử di sản của các quốc gia sẽ được UNESCO lập danh mục, đặt tên và bảo tồn. Những đề cử được đưa vào danh sách di sản thế giới có thể được nhận tiền từ Quỹ Di sản thế giới theo một số điều kiện nhất định.

Câu 2: Có bao nhiêu di sản thế giới?

Theo trang điện tử UNESCO *World Heritage Centre* tính đến năm 2017[1], có tất cả 1.073 di sản được liệt kê, trong đó có 832 di sản về văn hóa, 206 di sản về thiên nhiên và 35 di sản hỗn hợp. Các di sản đó hiện diện tại 167 quốc gia. Italia là quốc gia có số lượng di sản thế giới được công

---

1. Theo http://whc.unesco.org.

nhận nhiều nhất với 53 di sản, tiếp theo là Trung Quốc với 52 di sản và Tây Ban Nha với 51 di sản.

Câu 3: Công ước Di sản thế giới ra đời như thế nào?

Công ước Di sản thế giới là tên gọi tắt của *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới*. Ngày 16-11-1972, tại kỳ họp lần thứ 17 diễn ra ở Thủ đô Paris (Cộng hòa Pháp), UNESCO đã thông qua Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Đây là Công ước quốc tế đầu tiên gắn khái niệm bảo vệ thiên nhiên với bảo vệ di sản văn hóa, mang đến một cách tiếp cận mới với những cơ sở pháp lý cần thiết, bảo đảm mối quan hệ cân bằng, hài hòa giữa con người với thiên nhiên, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Công ước giúp các nước thành viên gắn kết việc bảo vệ di sản với chiến lược quy hoạch, phát triển địa phương; bảo vệ bền vững không chỉ di sản thế giới mà còn bảo vệ các di sản văn hóa của mỗi quốc gia. Công ước gồm 8 chương, 38 điều, đề cập những vấn đề hết sức quan trọng về di sản văn hóa và thiên nhiên trên thế giới; trong đó có định nghĩa về di sản văn hóa và di sản thiên nhiên, tiêu chí di sản văn hóa và di sản thiên nhiên thế giới; Ủy ban liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Ủy ban Di sản thế giới).

Câu 4: Có mấy loại di sản thế giới?

Theo *Công ước Di sản thế giới (1972)*, di sản thế giới được phân thành ba loại: di sản văn hóa, di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp.

Câu 5: Thế nào là Di sản văn hóa thế giới?

Di sản văn hóa gồm: 1) Di tích kiến trúc (monuments): các công trình kiến trúc, các công trình điêu khắc và hội họa kiến trúc, các bộ phận hoặc kết cấu có tính chất khảo cổ học, các bi ký, các hang động cư trú và những bộ phận kết hợp, mà xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hoặc khoa học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu; 2) Nhóm công trình xây dựng (groups of buildings): các nhóm công trình riêng lẻ hoặc liên kết mà do tính chất kiến trúc, tính chất đồng nhất hoặc vị thế của chúng trong cảnh quan, xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hoặc khoa học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu; 3) Các di chỉ (sites): các công trình của con người hoặc công trình kết hợp giữa con người và thiên nhiên, cũng như các khu vực có các di chỉ khảo cổ học mà xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân học là có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

Câu 6: Thế nào là Di sản thiên nhiên thế giới?

Di sản thiên nhiên gồm: 1) Các cấu tạo tự nhiên (natural features) bao gồm các thành tạo

vật lý hoặc sinh học hoặc các nhóm có thành tạo thuộc loại đó mà, xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học, có giá trị nổi tiếng toàn cầu; 2) Các thành tạo địa chất và địa văn (geological and physiographical formations) và các khu vực được khoanh vùng chính xác làm nơi cư trú cho các loài động vật và thảo mộc bị đe dọa mà, xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn, có giá trị nổi tiếng toàn cầu; 3) Các di chỉ tự nhiên (natural sites) hoặc các khu vực tự nhiên đã được khoanh vùng cụ thể mà, xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hoặc vẻ đẹp thiên nhiên, có giá trị nổi tiếng toàn cầu.

Câu 7: Thế nào là Di sản hỗn hợp thế giới?

Đến năm 1992, Ủy ban Di sản thế giới mới đưa ra khái niệm di sản hỗn hợp hay còn gọi là *di sản kép* hay *cảnh quan văn hóa thế giới* để miêu tả các mối quan hệ tương hỗ nổi bật giữa văn hóa và thiên nhiên của một số khu di sản.

Câu 8: Thế nào là Di sản văn hóa phi vật thể thế giới?

Theo Điều 2, Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể do UNESCO thông qua ngày 17-10-2003 đã quy định: "Di sản văn hóa phi vật thể" được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là

những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Di sản văn hóa phi vật thể được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người. Vì những mục đích của Công ước này, chỉ xét đến những di sản văn hóa phi vật thể phù hợp với các văn kiện quốc tế hiện hành về quyền con người, cũng như những yêu cầu về sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cộng đồng, các nhóm người và cá nhân, và về sự phát triển bền vững.

Di sản văn hóa phi vật thể thế giới còn có tên gọi khác là *Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại*. Mỗi di sản văn hóa phi vật thể muốn có tên trong Danh mục Di sản văn hóa thế giới phải được một hoặc nhiều quốc gia đề cử cho UNESCO trước khi được một ủy ban của tổ chức này xem xét đưa vào danh mục.

Tháng 11-2008, để nâng cao nhận thức về tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, Ủy ban Liên chính phủ về bảo tồn di sản

phi vật thể đã đưa ra hai danh mục: *Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại*; và *Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp*. Các kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại đã được công bố trước đây nay được chuyển vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 9: Các hình thức thể hiện của di sản văn hóa phi vật thể?

Di sản văn hóa phi vật thể thường được thể hiện ở những hình thức sau:

- Các truyền thống và biểu đạt truyền khẩu, trong đó ngôn ngữ là phương tiện của di sản văn hóa phi vật thể;
- Nghệ thuật trình diễn;
- Tập quán xã hội, tín ngưỡng và các lễ hội;
- Tri thức và tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ;
- Nghề thủ công truyền thống.

Câu 10: Việt Nam chính thức tham gia UNESCO năm nào?

Năm 1951, Pháp đưa chính quyền Bảo Đại gia nhập UNESCO. Sau đó, chính quyền Sài Gòn duy trì sự có mặt tại UNESCO cho đến khi sụp đổ vào tháng 4-1975. Tháng 3-1976, Chính phủ Cách

mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố kế thừa vị trí tại UNESCO. Sau khi thống nhất đất nước, ngày 12-7-1976, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gửi công hàm cho UNESCO thông báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kế tục tham gia UNESCO. Tháng 10-1976, với tư cách là thành viên chính thức của UNESCO, lần đầu tiên Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử một đoàn đại biểu tham dự kỳ họp của Đại hội đồng UNESCO lần thứ 19 tại Thủ đô Nairobi (Kênia).

Ngày 15-6-1977, Chính phủ thành lập Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Ngoại giao, để đảm nhiệm việc thực hiện các nghĩa vụ, quyền hạn thành viên UNESCO của Việt Nam và thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước trong UNESCO.

Câu 11: Việt Nam tham gia Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và di sản thiên nhiên thế giới khi nào?

Trong bối cảnh các di sản văn hóa và các di sản thiên nhiên đang đứng trước nguy cơ bị phá hoại do những biến động của tình hình kinh tế - xã hội, ngày 16-11-1972, tổ chức UNESCO đã thông qua Công ước Di sản thế giới và năm 1987, Việt Nam chính thức tham gia Công ước này.

Câu 12: Việt Nam trở thành thành viên của Ủy ban Di sản thế giới khi nào?

Tại kỳ họp Đại hội đồng lần thứ 19 của các quốc gia thành viên Công ước Di sản thế giới, tổ chức tại trụ sở UNESCO ở Thủ đô Paris (Cộng hòa Pháp) từ ngày 19 đến 21-11-2013, lần đầu tiên Việt Nam đã được bầu là một trong 21 thành viên của Ủy ban Di sản thế giới (nhiệm kỳ 2013-2017). Với số phiếu ủng hộ 93/169 phiếu bầu, Việt Nam nằm trong danh sách 11 quốc gia đạt được số phiếu bầu cao nhất và vượt ngưỡng 50% số phiếu yêu cầu để trở thành thành viên mới của Ủy ban Di sản thế giới. Đây là cơ quan có quyền quyết định việc công nhận hay không các hồ sơ di sản do các quốc gia đệ trình lên. Sự kiện này một lần nữa khẳng định uy tín, vai trò và vị thế của Việt Nam trong việc thực thi Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới sau 27 năm Việt Nam tham gia Công ước này.

Câu 13: Việt Nam có bao nhiêu di sản thế giới?

Tính đến hết năm 2017, Việt Nam đã được UNESCO công nhận 2 di sản thiên nhiên thế giới, 5 di sản văn hóa thế giới và 1 di sản hỗn hợp thế giới. Ngoài ra, UNESCO còn công nhận thêm một số danh hiệu về di sản thế giới cho Việt Nam gồm 12 di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại và 5

di sản tư liệu thế giới mặc dù những danh hiệu này chưa được Ủy ban Di sản thế giới công nhận. Điều này đã minh chứng cho một đất nước Việt Nam tươi đẹp, đa dạng về phong cảnh thiên nhiên, phong phú về bản sắc văn hóa dân tộc, có bề dày lịch sử lâu đời.

Câu 14: Việt Nam có những di sản thiên nhiên thế giới nào?

Tính đến hết năm 2017, Việt Nam có hai di sản thiên nhiên thế giới là:

- Vịnh Hạ Long
- Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Câu 15: Việt Nam có những di sản văn hóa thế giới nào?

Tính đến hết năm 2017, Việt Nam có năm di sản văn hóa thế giới là:

- Quần thể di tích Cố đô Huế
- Khu đền tháp Mỹ Sơn
- Khu phố cổ Hội An
- Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long
- Thành nhà Hồ.

Câu 16: Di sản hỗn hợp thế giới được công nhận đầu tiên của Việt Nam là di sản nào?

Ngày 23-6-2014, tại kỳ họp lần thứ 38 của Ủy ban Di sản thế giới (Doha, Cata) đã chính thức

quyết định đưa Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) vào Danh sách Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Di sản hỗn hợp).

Giá trị nổi bật toàn cầu của Tràng An được công nhận dựa trên ba trụ cột chính quy định tại hướng dẫn thực hiện Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và di sản thiên nhiên thế giới.

Thứ nhất, Tràng An đạt được các tiêu chí về văn hóa, vẻ đẹp thẩm mỹ, địa chất - địa mạo. *Thứ hai,* danh thắng bảo đảm được tính toàn vẹn và tính xác thực. *Thứ ba*, danh thắng đã được thực thi và bảo đảm thực thi đầy đủ việc bảo vệ, quản lý di sản.

Câu 17: Việt Nam có những di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại nào?

Tính đến hết năm 2017, Việt Nam đã có 12 Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, đó là:

- Nhã nhạc cung đình Huế
- Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên
- Quan họ Bắc Ninh
- Ca trù
- Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc
- Hát Xoan
- Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương
- Đờn ca tài tử Nam Bộ
- Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh
- Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam

- Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ
- Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ.

Câu 18: Việt Nam có những di sản tư liệu thế giới nào?

Tính đến hết năm 2017, Việt Nam có 4 di sản được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới, bao gồm:

- Mộc bản triều Nguyễn
- Bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê và Mạc
- Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm
- Châu bản triều Nguyễn
- Thơ văn trên kiến trúc Cung đình Huế.

Câu 19: Vịnh Hạ Long được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới lần đầu tiên khi nào?

Ngày 17-12-1994, tại Hội nghị lần thứ 18 của Ủy ban Di sản thế giới họp tại Phuket (Thái Lan), Vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí về giá trị thẩm mỹ.

Câu 20: Những điểm nổi bật của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long?

Vịnh Hạ Long nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, là một phần phía tây vịnh Bắc Bộ, bao gồm

vùng biển của thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn. Phía tây nam giáp đảo Cát Bà, phía tây và tây bắc giáp đất liền với đường bờ biển dài 120 km từ thị xã Quảng Yên qua thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả đến hết huyện đảo Vân Đồn. Vịnh có tổng diện tích 1.553 km^2 gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó 989 đảo có tên và 980 đảo chưa có tên. Vùng di sản được thế giới công nhận có diện tích 534 km^2 bao gồm 775 đảo, như một hình tam giác với ba đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía tây), hồ Ba Hầm (phía nam) và đảo Cống Tây (phía đông).

Vịnh Hạ Long có hệ thống đảo đá và hang động tuyệt đẹp. Đảo ở Vịnh Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở hai khu vực chính là phía đông nam Vịnh Bái Tử Long và phía tây nam Vịnh Hạ Long. Tiềm ẩn trong lòng các đảo đá là những hang động hùng vĩ gắn với nhiều truyền thuyết thần kỳ như động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hang Sửng Sốt, hang Trinh Nữ, động Tam Cung,... Chúng được ví là những lâu đài của tạo hóa giữa chốn trần gian. Từ xưa, Vịnh Hạ Long đã được đại thi hào dân tộc Nguyễn Trãi mệnh danh là "kỳ quan đất dựng giữa trời cao".

Sự hiện diện của Vịnh và các hòn đảo trên Vịnh là những minh chứng độc đáo về lịch sử phát triển của trái đất, bao gồm đặc điểm địa chất

và quá trình vận động, phát triển liên tục của dạng địa hình cácxtơ[1] hệ Phong Tùng (Fengcong) và Phong Linh (Fenglin). Kiểu mẫu Phong Tùng gồm các cụm đá vôi hình chóp có đỉnh cao trên dưới 100 m, cao nhất khoảng 200 m, nằm kề nhau, vách rất dốc, điển hình là ở các khu đảo Bồ Hòn và Đầu Bê. Kiểu mẫu Phong Linh có các đỉnh tách rời nhau tạo thành các "hòn tháp" có vách dốc đứng, phần lớn các tháp có độ cao 50-100 m. Địa hình đặc biệt của Vịnh Hạ Long có liên quan chặt chẽ tới lịch sử khí hậu và quá trình vận động kiến tạo của trái đất. Những hòn đảo ở đây là mẫu hình khá lý tưởng về cácxtơ hình thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm. Toàn bộ khu vực Vịnh Hạ Long là một cảnh quan cácxtơ qua nhiều triệu năm, với các tháp cácxtơ hình chóp, hình tháp bị bào mòn, tạo nên cảnh đẹp nổi bật, độc đáo toàn thế giới.

Bên cạnh đó, Vịnh Hạ Long còn là nơi tập trung đa dạng sinh học cao với những hệ sinh thái điển hình của vùng biển nhiệt đới với hàng nghìn

---

1. Cácxtơ (Karst): là hiện tượng phong hóa đặc trưng của những miền núi đá vôi bị nước chảy xói mòn. Sự xói mòn là do khí CO_2 trong không khí hòa tan vào nước, cộng với ion H+ tạo thành Axít Cácbonic. Axít Cácbonic chính là nguyên nhân tạo ra quá trình ăn mòn đá vôi.

loài động, thực vật vô cùng phong phú, đa dạng như: các loài thực vật trên cạn, loài thực vật ngập mặn, loài cỏ biển, san hô, cá, bò sát, chim, lưỡng cư..., trong số đó, có nhiều loài động, thực vật quý hiếm có mặt trong Sách đỏ Việt Nam.

Câu 21: Vịnh Hạ Long được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới lần thứ hai khi nào?

Ngày 02-12-2000, tại Hội nghị lần thứ 24 (thành phố Cairns, Ôxtrâylia), Ủy ban Di sản thế giới đã công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thiên nhiên thế giới lần thứ hai về giá trị địa chất, địa mạo với số phiếu tuyệt đối.

Câu 22: Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới lần đầu tiên khi nào?

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã hai lần được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới: lần thứ nhất vào ngày 03-7-2003 tại Hội nghị lần thứ 27 của Ủy ban Di sản thế giới họp tại Thủ đô Paris (Pháp).

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là Di sản thiên nhiên thế giới với hai tiêu chí: địa chất, địa mạo (là một tập hợp bằng chứng ấn tượng về lịch sử trái đất) và đa dạng sinh học (là ví dụ nổi bật đại diện cho các tiến trình sinh thái trong sự tiến hóa và phát triển của các hệ sinh thái trên cạn và

sở hữu môi trường sống tự nhiên có ý nghĩa nhất đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học).

Câu 23: Những điểm nổi bật của Di sản thiên nhiên thế giới Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng?

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc địa phận các huyện Quảng Ninh, Bố Trạch và Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, cách thành phố Đồng Hới khoảng 50 km về phía tây bắc. Điểm đặc biệt của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là các kiến tạo đá vôi ở 300 hang động, các sông ngầm và hệ thống động, thực vật quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới.

Phong Nha - Kẻ Bàng như một bảo tàng địa chất khổng lồ có giá trị và mang ý nghĩa toàn cầu bởi cấu trúc địa lý phức tạp, tập hợp nhiều loại đá khác nhau như: sa thạch, thạch anh, phiến thạch, đá vôi chứa silic, đá macnơ, đá granodiorite, đá diorite, đá aplite, pegmatite... Phong Nha - Kẻ Bàng cũng chứa đựng lịch sử phát triển địa chất phức tạp, lâu dài từ 400 triệu năm trước của trái đất, từ thời kỳ Đại Cổ Sinh, do đó đây là cácxtơ cổ nhất ở châu Á. Trải qua các giai đoạn kiến tạo quan trọng và các pha chuyển động đứt gãy, phối tảng, uốn nếp đã tạo ra các dãy núi trùng điệp và các bồn trầm tích bị sụt lún. Những biến động trên cũng đã góp phần tạo nên sự đa dạng về địa chất, địa hình, địa mạo. Một đặc điểm mang tính đặc

thù khác ở đây là hệ thống sông chảy ngầm và các hang động trong lòng núi đá vôi với ba hệ thống chính: hệ thống động Phong Nha, hệ thống hang Vòm và hệ thống hang Rục Mòn. Hệ thống động Phong Nha có tổng chiều dài khoảng 80 km, bắt nguồn từ phía nam của vùng núi đá vôi Kẻ Bàng, phân bổ theo dạng cành cây chạy theo hướng đông bắc - tây nam. Hệ thống hang Vòm có tổng chiều dài trên 35 km, bắt nguồn từ hang Rục Cà Roòng, nằm ở độ cao 360 m so với mực nước biển và kết thúc là hang Vòm. Hệ thống hang Vòm nằm trên trục có hướng chung là nam - bắc. Hệ thống hang Rục Mòn nằm ở địa phận huyện Minh Hóa, cũng là một trong những hang động lớn nhưng chưa được khai thác nhiều. Một số hang động tiêu biểu ở Phong Nha - Kẻ Bàng là động Phong Nha, động Tiên Sơn, động Thiên Đường, hang Tối, hang Én, hang Khe Ry, đặc biệt, hang Sơn Đoòng được đánh giá là hang động lớn nhất thế giới với chiều cao khoảng 200 m, có nơi lên đến 250 m; rộng 200 m; chiều dài ít nhất là 8,5 km.

Trong Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng còn có một khu rừng nhiệt đới nguyên sinh ít bị tác động với độ che phủ trên 96,2% và có tính đa dạng sinh học cao. Tại vùng này, theo số liệu điều tra, bước đầu có nhiều loại thực vật đặc hữu của rừng núi đá vôi như: chò đãi, chò nước, trầm hương, nghiến, sắng, ba kích và sao... Thực vật bậc cao có mạch gồm 152 họ, 511 kiểu gen, 876 loài. Trong

đó có 38 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam và 25 loài được ghi vào Sách đỏ thế giới và 13 loài đặc hữu ở Việt Nam. Gần đây, các nhà khoa học phát hiện thêm nhiều loài thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao ngoài tự nhiên như: bách xanh đá, lan hài đốm, lan hài xanh, lan hài xoắn và nhiều thực vật quý hiếm khác cũng được ghi nhận. Ngoài tài nguyên thực vật đa dạng, về động vật ở đây, đã xác định được 140 loài thú lớn; 302 loài chim, trong đó có 43 loài được mô tả trong Sách đỏ Việt Nam và 19 loài được liệt kê trong Sách đỏ thế giới; 81 loài bò sát và lưỡng cư, trong đó 4 loài bò sát mới được phát hiện như: thằn lằn tai, tắc kè Phong Nha, rắn lục Trường Sơn, rắn mai gầm Thành, có 18 loài được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam và 6 loài được đưa vào Sách đỏ thế giới; 259 loài bướm; 72 loài cá, trong đó có 4 loài đặc hữu đối với Quảng Bình;... Đặc biệt, rừng trên núi đá vôi là nơi phân bố nhiều loài linh trưởng nhất Việt Nam, gồm 10 loài được ghi nhận, chiếm khoảng 50% tổng số loài thuộc bộ linh trưởng ở Việt Nam, 7 loài thuộc bộ linh trưởng được liệt kê vào Sách đỏ Việt Nam.

Câu 24: Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận Di sản thiên nhiên thế giới lần thứ hai khi nào?

Ngày 03-7-2015, tại kỳ họp lần thứ 39 tại Bonn, Cộng hòa Liên bang Đức, với sự nhất trí

hoàn toàn của các quốc gia thành viên Ủy ban Di sản thế giới, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã được UNESCO lần thứ hai ghi danh vào Danh mục Di sản thiên nhiên thế giới theo hai tiêu chí mới: là ví dụ nổi bật đại diện cho các tiến trình sinh thái trong sự tiến hóa và phát triển của các hệ sinh thái trên cạn (tiêu chí ix) và sở hữu môi trường sống tự nhiên có ý nghĩa nhất đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học (tiêu chí x). Như vậy, sau khi được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới vào tháng 7-2003 theo tiêu chí viii (giá trị ngoại hạng về địa chất và địa mạo) thì Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng lại một lần nữa được vinh danh. Ủy ban Di sản thế giới cũng chấp thuận mở rộng diện tích Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng từ 85,754 ha lên 123,326 ha.

Câu 25: Quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới khi nào?

Ngày 11-12-1993, tại phiên họp lần thứ 17 của Ủy ban Di sản thế giới, UNESCO đã quyết định công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế là Di sản văn hóa thế giới.

Có hai tiêu chí để công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế là Di sản văn hóa thế giới, đó là: biểu trưng cho sự nổi bật về uy quyền của một đế chế phong kiến đã mất của Việt Nam vào thời kỳ

hưng thịnh nhất - đầu thế kỷ XIX và điển hình nổi bật của một kinh đô phong kiến phương Đông.

Câu 26: Những điểm nổi bật của Di sản văn hóa thế giới Quần thể di tích Cố đô Huế?

Quần thể di tích Cố đô Huế nằm bên bờ sông Hương thuộc thành phố Huế và một vài vùng phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nơi đây đã từng là thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là kinh đô của triều đại Tây Sơn, kinh đô của quốc gia thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn.

Tổng thể kiến trúc của Quần thể di tích Cố đô Huế được xây dựng trên diện tích hơn 500 ha và được giới hạn bởi ba vòng thành: Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành. Hệ thống thành quách ở đây là một mô hình mẫu mực cho sự kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn giữa tinh hoa kiến trúc Đông và Tây, được đặt trong một khung cảnh thiên nhiên hữu tình với nhiều yếu tố biểu tượng sẵn có, tự nhiên đến mức người ta mặc nhiên xem đó là những bộ phận của Kinh thành Huế, như: núi Ngự Bình, dòng Hương Giang, cồn Giã Viên, cồn Bộc Thanh... Kinh Thành được vua Gia Long tiến hành khảo sát từ năm 1803, khởi công xây dựng vào năm 1805 và hoàn chỉnh vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng. Kinh thành Huế bao gồm các di tích: Kỳ Đài; Trường Quốc Tử Giám; Điện Long An; Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế; Đình Phú Xuân; Hồ Tịnh Tâm; Tàng thư

lâu; Viện Cơ Mật - Tam Tòa; Đàn Xã Tắc; Cửu vị thần công... Hoàng Thành nằm bên trong Kinh Thành, được giới hạn bởi một vòng tường thành, mỗi chiều xấp xỉ 600 m với bốn cổng ra vào, trong đó độc đáo nhất và thường được lấy làm biểu tượng của Cố đô là Ngọ Môn - khu vực hành chính tối cao của triều đình nhà Nguyễn. Hoàng Thành có chức năng bảo vệ các cung điện quan trọng nhất của triều đình, các miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn và bảo vệ Tử Cấm Thành - nơi dành riêng cho vua và hoàng gia. Hoàng Thành và Tử Cấm Thành thường được gọi chung là Đại Nội. Các di tích trong Hoàng Thành gồm: Ngọ Môn; Điện Thái Hòa và sân Đại Triều Nghi; Triệu Tổ Miếu; Hưng Tổ Miếu; Thế Tổ Miếu; Thái Tổ Miếu; Cung Diên Thọ; Cung Trường Sinh; Hiển Lâm Các; Cửu Đỉnh; Điện Phụng Tiên... Tử Cấm Thành nguyên gọi là Cung Thành, là vòng tường thành thứ 3 của Kinh đô Huế, giới hạn khu vực làm việc, ăn ở và sinh hoạt của vua và hoàng gia. Các di tích trong Tử Cấm Thành gồm: Tả Vu và Hữu Vu; Vạc đồng; Điện Kiến Trung; Điện Cần Chánh; Thái Bình Lâu và Duyệt Thị Đường. Ngoài ra còn nhiều di tích khác nữa nằm phía bên ngoài Kinh Thành như Trấn Bình Đài, Phu Văn Lâu, Đàn Nam Giao, Chùa Thiên Mụ, Điện Hòn Chén,...

Lăng tẩm của các vua chúa nhà Nguyễn cũng được xem là những thành tựu của nền kiến trúc cảnh vật hóa. Triều Nguyễn (1802-1945) có đến

13 vua, nhưng hiện nay ở Huế chỉ có 7 khu lăng tẩm do triều đình xây dựng. Đó là lăng các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (ở đây còn có lăng mộ vua Kiến Phúc), Dục Đức (ở đây còn có mộ hai vua Thành Thái và Duy Tân), Đồng Khánh và Khải Định. Kiến trúc cung đình nhà Nguyễn tuân thủ nghiêm ngặt theo các nguyên tắc phong thủy. Cho nên, việc xây dựng các lăng tẩm cũng phải theo đúng những quy luật liên quan đến các thực thể địa lý thiên nhiên như: sông, núi, ao, hồ, khe suối và nhất là huyền cung ở tâm điểm của mặt bằng kiến trúc phải tọa lạc đúng long mạch. Bố cục mặt bằng khu lăng tẩm nào cũng chia làm hai phần chính: phần lăng và phần tẩm. Đặc biệt, khu vực tẩm là chỗ xây nhiều miếu, điện, lầu gác, đình,... để nhà vua thỉnh thoảng lên đây nghỉ ngơi. Chính vì vậy, mỗi lăng tẩm không chỉ là những di tích lịch sử văn hóa mà còn là những thắng cảnh.

Cố đô Huế là quần thể di tích tiêu biểu cho những thành tựu về kiến trúc, điêu khắc, thẩm mỹ và sức lao động sáng tạo của người Việt Nam trong suốt một thời gian dài. Đặc biệt, Quần thể di tích Cố đô Huế được đánh giá như một "kiệt tác đô thị, một điển hình nổi bật của một kinh đô phong kiến phương Đông" về nghệ thuật và kiến trúc, quy hoạch thành phố và bài trí cảnh quan.

Câu 27: Khu đền tháp Mỹ Sơn được công nhận là Di sản văn hóa thế giới khi nào?

Đền tháp ở Mỹ Sơn tiêu biểu cho kiến trúc tôn giáo Chămpa. Với lịch sử xây dựng và phát triển liên tục từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIII, các đền tháp nơi đây có nhiều kiểu kiến trúc phong phú, song phổ biến hơn cả là tư thế vút lên cao biểu trưng cho sự vĩ đại và thanh khiết của ngọn núi Mêru (Ấn Độ).

Tháng 12-1999, tại Hội nghị lần thứ 23 của Ủy ban Di sản thế giới họp ở Marrakesh (Marốc), Khu đền tháp Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

Có hai tiêu chí để xếp hạng Khu đền tháp Mỹ Sơn là Di sản văn hóa thế giới, đó là: điển hình nổi bật về sự giao lưu văn hóa với sự hội nhập văn hóa bản địa và như là bằng chứng duy nhất của nền văn minh châu Á đã biến mất.

Câu 28: Những điểm nổi bật của Di sản văn hóa thế giới Khu đền tháp Mỹ Sơn?

Khu đền tháp Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng hẹp có đường kính khoảng 2 km, thuộc làng Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Nơi đây có hơn 70 công trình kiến trúc đền tháp của nền văn minh Chămpa được kết tinh trong những di chứng vật chất trường tồn, chứa đựng những giá trị về lịch sử, văn hóa,

kiến trúc, nghệ thuật được tạo lập trong suốt chín thế kỷ, được đánh giá ngang hàng với các di tích nổi tiếng trong khu vực Đông Nam Á như Ăngko (Campuchia), Pagan (Mianma), Bôrôbudua (Java, Inđônêxia), Ayutthaya (Thái Lan).

Đền tháp ở Mỹ Sơn được chia thành nhiều cụm, xây dựng theo cùng một nguyên tắc. Kết cấu mỗi cụm gồm có một ngôi đền thờ chính (Kalan), bao quanh bằng những ngôi tháp nhỏ hoặc công trình phụ. Ngôi đền chính tượng trưng cho núi Mêru - trung tâm vũ trụ, là nơi hội tụ của thần linh và thường thờ Linga (sinh thực khí) hay linh tượng Siva. Các đền phụ (miếu phụ) thờ các vị thần trông coi hướng trời. Đền, tháp Chăm xây dựng bằng gạch, ghép với những mảng trang trí bằng sa thạch. Chúng được xếp khít với nhau và ngày nay chưa có công trình nghiên cứu nào xác định được chất kết dính. Sau khi tường tháp được dựng lên, những nhà điêu khắc mới bắt đầu chạm trổ hoa lá, hình người, hình thú... lên tháp. Nghệ thuật kiến trúc tháp Chăm tại Mỹ Sơn hội tụ nhiều phong cách, mang tính liên tục từ phong cách cổ đại hay phong cách Mỹ Sơn E1 thế kỷ VIII, phong cách Hòa Lai cuối thế kỷ VIII đến đầu thế kỷ IX, phong cách Đồng Dương từ cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ X, phong cách Mỹ Sơn A1 thế kỷ X và chuyển tiếp giữa Mỹ Sơn A1 - Bình Định từ đầu thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XII, phong cách Bình Định từ cuối thế kỷ XI đến đầu

thế kỷ XIV[1]. Nghệ thuật điêu khắc Chăm tiếp nhận sâu sắc ảnh hưởng của Ấn Độ, nhưng trong quá trình phát triển, tính bản địa ngày càng đậm nét và tính dân tộc ngày càng được khẳng định, tạo nên vẻ độc đáo, sức hấp dẫn kỳ lạ.

Câu 29: Khu phố cổ Hội An được công nhận là Di sản văn hóa thế giới khi nào?

Ngày 01-12-1999, Hội nghị lần thứ 23 của Ủy ban Di sản thế giới họp tại Marrakesh (Marốc), đã công nhận Khu phố cổ Hội An là Di sản văn hóa thế giới.

Có hai tiêu chí để công nhận Khu phố cổ Hội An là Di sản văn hóa thế giới, đó là: biểu thị vật chất nổi bật của sự hòa trộn các nền văn hóa vượt thời gian tại một thương cảng quốc tế và điển hình nổi bật về bảo tồn một thương cảng châu Á cổ truyền gần như nguyên vẹn.

Câu 30: Những điểm nổi bật của Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An?

Khu phố cổ Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, cách thành phố Đà Nẵng 30 km về phía đông nam. Từ cuối thế kỷ XVI, Hội An từng là trung tâm mậu dịch quốc tế trên hành trình thương mại

---

1. *Di sản thế giới ở Việt Nam,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 2013, tr.107.

Đông - Tây, là một thương cảng phồn thịnh nhất của xứ Đàng Trong - Việt Nam trong triều đại các chúa Nguyễn bởi thương thuyền từ Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... thường đến đây để trao đổi, mua bán hàng hóa. Khu phố cổ Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng một quần thể di tích kiến trúc cổ gồm nhiều công trình nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, giếng, cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ..., những đường phố hẹp chạy ngang dọc tạo thành các ô vuông kiểu bàn cờ. Cảnh quan phố phường Hội An mang một màu rêu phong cổ kính nhưng vẫn hết sức sống động. Một số di tích, công trình kiến trúc tiêu biểu ở Hội An như chùa Cầu (hay còn gọi là chùa Nhật Bản): do thương gia Nhật Bản tới Hội An buôn bán xây dựng; nhà cổ Quân Thắng: một trong những nhà cổ được đánh giá là đẹp nhất ở Hội An hiện nay với niên đại hơn 150 năm, mang phong cách kiến trúc vùng Hoa Hạ - Trung Hoa; hội quán Phúc Kiến: tương truyền, tiền thân của hội quán là một gian miếu nhỏ thờ pho tượng Thiên Hậu Thánh Mẫu (bà Chúa phù hộ cho thương nhân vượt sóng gió đại dương) vớt được tại bờ biển Hội An vào năm 1697, sau nhiều lần trùng tu với sự đóng góp chủ yếu của Hoa kiều Phúc Kiến, hội quán càng trở nên rực rỡ, khang trang; chùa Ông: được xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVII, có kiến trúc uy nghi, hoành tráng,

thờ vị tướng tài ba Quan Vân Trường (một biểu tượng về trung - tín - tiết - nghĩa) nên còn có tên gọi là Quan Công Miếu,... Theo tài liệu thống kê, đến nay Hội An có 1.360 di tích, danh thắng[1]. Riêng các di tích được phân thành nhiều loại: nhà cổ, chùa, miếu thờ thần linh, đình, nhà thờ tộc, hội quán, giếng nước cổ, cầu, ngôi mộ cổ,...

Ngoài những giá trị văn hóa được biểu hiện qua những lối kiến trúc đa dạng, Hội An còn lưu giữ một nền tảng văn hóa phi vật thể khá đồ sộ. Cuộc sống thường nhật của cư dân với những phong tục, tập quán sinh hoạt, tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa đặc trưng đang được bảo tồn và phát huy.

Sự tồn tại một đô thị như Hội An là trường hợp duy nhất ở Việt Nam và cũng hiếm thấy trên thế giới. Đây được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị cổ.

Câu 31: Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội được công nhận là Di sản văn hóa thế giới khi nào?

Vào lúc 20g30 phút, ngày 31-7-2010 (theo giờ Braxin), tức 6g30 phút ngày 01-8-2010 (theo giờ Việt Nam), kỳ họp lần thứ 34 của Ủy ban Di sản thế giới ở Braxin đã công nhận Khu di tích trung

---

1. Tổng cục Du lịch: www.vietnam.tourism.com/index.php/tourism/items/1103.

tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản văn hóa thế giới. Đây là một sự kiện có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với Việt Nam, thể hiện những bước đi vững chắc của chúng ta trong công cuộc bảo tồn, phát huy giá trị đối với di tích đặc biệt quan trọng này.

Có ba tiêu chí để công nhận Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản văn hóa thế giới, đó là: những di tích trên mặt đất và khai quật được trong lòng đất là minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hóa lâu dài, chủ yếu đến từ Trung Quốc ở phía bắc và vương quốc Chămpa ở phía nam; là minh chứng duy nhất về truyền thống văn hóa lâu đời của người Việt ở châu thổ sông Hồng trong suốt 13 thế kỷ liên tục (từ thời tiền Thăng Long qua thời Đinh - Tiền Lê, đến thời kỳ Thăng Long - Hà Nội với các triều Lý - Trần - Lê - Nguyễn) và vẫn được tiếp nối cho đến ngày nay; là minh chứng rõ nét về một di sản có liên hệ trực tiếp với nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của một quốc gia dân tộc vùng Đông Nam Á trong mối quan hệ với khu vực và thế giới.

Câu 32: Những điểm nổi bật của Di sản văn hóa thế giới Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội?

Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội với diện tích vùng lõi của di sản là

18,395 ha (bao gồm Khu di tích thành cổ Hà Nội và Khu di tích khảo cổ tại 18 Hoàng Diệu) và diện tích vùng đệm là 108 ha[1]. Cụm di tích này nằm ở quận Ba Đình và được giới hạn bởi phía bắc là đường Phan Đình Phùng; phía nam là đường Bắc Sơn và nhà Quốc hội; phía tây là đường Hoàng Diệu, đường Độc Lập và tòa nhà Quốc hội; phía tây nam là đường Điện Biên Phủ và phía đông là đường Nguyễn Tri Phương.

Thăng Long - Hà Nội là nơi giao thoa các giá trị văn hóa của Đông Á với Đông Nam Á trong một quá trình lịch sử rất lâu dài. Sự giao thoa đó được thể hiện qua vô số các hiện vật lịch sử, công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị có niên đại lên đến hơn 1.000 năm. Tổng quan mô hình đô thị, kiểu dáng kiến trúc và nghệ thuật của Thăng Long - Hà Nội mang giá trị độc đáo và tiêu biểu cho sự phát triển liên tục của một trung tâm quyền lực chính trị kiểu châu Á. Rất nhiều sự kiện mang tầm vóc quốc tế, bao gồm sự phát triển của các nhà nước độc lập, các hình mẫu nhà nước kiểu châu Á, ảnh hưởng của văn hóa phương Đông, phương Tây, của chủ nghĩa thực dân và các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm và còn có thể

1. Cục Di sản văn hóa: dch.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=34o&c=27.

nhìn thấy được trong không gian chung của khu di sản.

Khu di tích thành cổ Hà Nội: có diện tích rộng 13,865 ha[1]. Hiện tại, trong khu vực trung tâm còn lại năm điểm di tích nổi trên mặt đất phân bố theo trục Bắc - Nam, còn gọi là "Trục chính tâm", "Trục ngự đạo", gồm có: Kỳ Đài, Đoan Môn, nền điện Kính Thiên, Hậu Lâu, Bắc Môn. Đặc biệt, ở di tích điện Kính Thiên còn có di tích thềm rồng được xây bằng những phiến đá hộp lớn với bốn con rồng đá chia thành ba lối lên. Bốn con rồng được chạm trổ bằng đá xanh, đầu nhô cao, sừng có nhánh, bờm lượn ra sau, thân cuốn lượn, miệng ngậm hạt ngọc đường, vây nhấp nhô như vân mây, tia lửa. Điêu khắc rồng đá được coi là một di sản kiến trúc nghệ thuật tuyệt tác và tiêu biểu cho kiến trúc dưới thời Lê sơ. Ngoài ra còn có hệ thống tường bao và kiến trúc cổng hành cung thời Nguyễn, di tích nhà và hầm D67, các công trình kiến trúc Pháp...

Khu di tích khảo cổ tại 18 Hoàng Diệu: nằm ở phía tây điện Kính Thiên và là một phần cấu thành của Cấm Thành từ thời Lý cho đến cuối thời Lê Trung Hưng. Cấm Thành là trung tâm đầu não của các vương triều, nơi diễn ra các nghi lễ quan trọng bậc nhất của đất nước, trung tâm

---

1. Cục Di sản văn hóa: dch.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=34o&c=27.

làm việc và nơi ở của vua và hoàng gia qua các triều đại Lý - Trần - Lê.

Khu di tích này rộng 4,530 ha, được khai quật từ tháng 12-2002, phân định làm bốn khu, đặt tên là A, B, C, D[1]. Tại đây đã phát hiện rất nhiều dấu tích nền móng của các công trình kiến trúc gỗ có quy mô bề thế và nhiều loại hình di vật có giá trị, bao gồm vật liệu trang trí kiến trúc, đồ gốm sứ, đồ kim loại, đồ gỗ, di cốt động vật... có niên đại từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX với hàng trăm kiểu mẫu khác nhau. Tại di tích khảo cổ còn tìm thấy những dấu tích cung điện quan trọng. Trải qua 10 thế kỷ với nhiều cuộc chiến tranh, nhiều biến thiên lịch sử và trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, nhưng các dấu tích kiến trúc, các di vật của cung điện xưa vẫn còn được bảo tồn tương đối tốt trong lòng đất. Trong khu di tích còn tìm thấy nhiều đồ dùng, vật dụng của nước ngoài, như các loại đồ sứ của Tây Á, Trung Quốc, Nhật Bản,... phản ánh quan hệ giao lưu văn hóa giữa Thăng Long với thế giới.

Câu 33: Thành nhà Hồ được công nhận là Di sản văn hóa thế giới khi nào?

Ngày 27-6-2011, kỳ họp lần thứ 35 của Ủy ban

---

1. Cục Di sản văn hóa: dch.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=34o&c=27.

Di sản thế giới tổ chức ở Thủ đô Paris (Pháp) đã chính thức quyết định đưa Di tích Thành nhà Hồ (Thanh Hóa) vào Danh sách Di sản văn hóa thế giới.

Có hai tiêu chí để công nhận Thành nhà Hồ là Di sản văn hóa thế giới, đó là: biểu hiện rõ rệt sự giao thoa, trao đổi quan trọng các giá trị nhân văn giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á vào cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV và ví dụ nổi bật về lối kiến trúc hoàng thành, vừa là biểu tượng cho quyền lực hoàng gia tiêu biểu ở phương Đông, vừa là một pháo đài quân sự bề thế, chắc chắn, uy nghiêm.

Câu 34: Những điểm nổi bật của Di sản văn hóa thế giới Thành nhà Hồ?

Thành nhà Hồ được Hồ Quý Ly - lúc bấy giờ là tể tướng dưới triều đại nhà Trần - cho xây dựng vào năm 1397. Tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly lên ngôi vua thay nhà Trần và đặt tên nước là Đại Ngu (1400-1407), Thành nhà Hồ chính thức trở thành kinh đô. Thành Nhà Hồ trong lịch sử còn có các tên gọi khác là thành An Tôn, Tây Đô, Tây Kinh, Tây Giai. Hiện nay, Thành nhà Hồ thuộc địa phận các xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành và thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Vĩnh Lộc) và một phần xã Thạch Long (huyện Thạch Thành), tỉnh Thanh Hóa.

Thành nhà Hồ là một công trình kỳ vĩ bởi kỹ thuật và nghệ thuật xây dựng đá lớn độc đáo, có một không hai ở Việt Nam, Đông Nam Á và khu vực Đông Á cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV. Thành nhà Hồ là một trong số ít các di tích kinh thành ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á chưa chịu nhiều tác động của quá trình đô thị hóa nên cảnh quan và quy mô kiến trúc còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn cả trên mặt đất và trong lòng đất.

Thành gồm ba khu: Thành nội, Hào thành và La thành. Thành nội (hay còn gọi là Hoàng thành) được xây dựng gần như hình vuông; có bốn cổng, được mở ở chính giữa của bốn bức tường thành. Toàn bộ tường thành và bốn cổng chính được xây dựng bằng những phiến đá xanh, được đục đẽo tinh xảo, vuông vức, xếp chồng khít lên nhau. Các phiến đá lớn, nặng từ 15 đến 20 tấn. Trục chính của thành không theo đúng hướng bắc nam, nhưng các cổng vẫn được gọi tên theo bốn hướng chính: cổng Nam, cổng Bắc, cổng Đông, cổng Tây (hay còn gọi là: Tiền, Hậu, Tả, Hữu). Các cổng này được xây dựng theo kiến trúc hình vòm. Những phiến đá trên vòm cửa được đục đẽo hình múi bưởi, xếp khít lên nhau. Thành nội có các công trình kiến trúc như: Điện Hoàng Nguyên (nơi vua ngự triều), Cung Nhân Thọ (chỗ ở của Hồ Quý Ly), Cung Phù Cực (nơi ở của Hoàng hậu - vợ Hồ Hán Thương), Đông Thái Miếu (nơi thờ tông

phái họ Hồ), Tây Thái Miếu (nơi thờ họ ngoại là Trần Minh Tông, Trần Nghệ Tông...),... Tuy nhiên, hiện nay Thành nội chỉ còn lại một số di tích và di vật như: phần tường thành, bốn cổng thành, dấu tích các hồ nước, đôi rồng đá với những chi tiết, hoa văn điêu khắc rất tinh xảo mang phong cách điêu khắc cuối thế kỷ XIV, nền móng kiến trúc Thành nội, đường lát đá, bi đá, đạn đá, đồ gốm sứ, khuôn viên cổng Nam và các hiện vật có giá trị đặc trưng cho văn hóa Trần - Hồ. Hào thành nằm bao quanh Thành nội và được nối thông với sông Bưởi qua một con kênh ở góc đông nam của thành. Hào thành có bốn cầu đá bắc vào bốn cửa của Thành nội. Ngày nay, nhiều phần của Hào thành đã bị lấp cạn. Tuy nhiên, dấu tích của Hào thành vẫn có thể nhận thấy rất rõ ở phía bắc, phía đông và một nửa phía nam của thành. La thành là vòng thành ngoài cùng của Thành nhà Hồ, được xây dựng để che chắn cho Thành nội và là nơi sinh sống của cư dân trong thành. La thành dài khoảng 10 km, được xây dựa theo địa hình tự nhiên. Nhà Hồ đã xây dựng La thành bằng cách cho đắp đất, trồng tre gai để nối liền các ngọn núi Đốn Sơn (xã Vĩnh Thành), Hắc Khuyển (xã Vĩnh Long), Xuân Đài, Trác Phong, Tiến Sỹ (xã Vĩnh Ninh), Kim Ngọ (xã Vĩnh Tiến), Kim Ngưu, Tượng Sơn (xã Vĩnh Quang) với hai con sông là sông Bưởi và sông Mã. Hiện nay, dấu tích của La

thành thuộc địa phận làng Bèo (xã Vĩnh Long) đã được khoanh vùng bảo vệ.

Ngoài ba vòng thành kể trên, trong quần thể di tích Thành nhà Hồ còn có một số công trình liên quan như Đàn Xã Tắc, Đàn Thề và nổi bật là Đàn Nam Giao. Đàn Nam Giao hay còn gọi là Đàn tế Nam Giao, là một công trình kiến trúc cung đình quan trọng, được xây dựng năm 1402, nằm ở phía tây nam núi Đốn Sơn, thẳng trên đường thần đạo từ cổng Nam nhìn ra, cách Thành nhà Hồ khoảng 2,5 km về phía đông nam. Mặt bằng hiện tại còn lộ rõ 5 nền đất với 5 bậc cấp. Vật liệu chính để xây dựng đàn tế là đá xanh và nhóm vật liệu bằng đất nung (gạch ngói...). Đàn Nam Giao là nơi tế trời, cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, quốc gia trường tồn, muôn vật phồn thịnh để từ đó người dân được hưởng phúc lợi của trời. Ngoài ra, đàn còn là nơi tế linh vị của các hoàng đế, các vì sao và nhiều vị thần khác. Lễ tế Nam Giao còn là lễ tạ ơn trời đất về sự hiện diện của vương triều, được coi là nghi lễ mang tính cung đình. Lễ tế Nam Giao đầu tiên của triều Hồ được tổ chức cùng năm xây dựng.

Câu 35: Quần thể danh thắng Tràng An được công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Di sản hỗn hợp) vào năm nào?

Ngày 23-6-2014, kỳ họp lần thứ 38 của Ủy ban

Di sản thế giới tổ chức tại Thủ đô Doha (Cata) đã chính thức quyết định đưa Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) vào Danh mục Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Khu danh thắng Tràng An hiện là Di sản hỗn hợp thế giới đầu tiên ở Việt Nam.

Có ba tiêu chí để công nhận Quần thể danh thắng Tràng An là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, đó là: i) tiêu chí về văn hóa: là địa điểm nổi bật ở khu vực Đông Nam Á và trên thế giới chứa đựng những bằng chứng khảo cổ phong phú và vẫn còn được bảo tồn gần như nguyên trạng; ii) tiêu chí về vẻ đẹp thẩm mỹ: cảnh quan tháp cácxtơ của Tràng An là một trong những khu vực đẹp và ngoạn mục trên thế giới, gồm một dãy các tháp đá vôi và núi hình nón có vách cao tới 200 m; nối liền nhau ở nhiều chỗ bởi các sống núi sắc cạnh bao trọn các hố sụt sâu và các thung lũng ngập nước; iii) tiêu chí về địa chất, địa mạo: Tràng An nổi bật trên phạm vi toàn cầu một cách rõ ràng và tổng quát về đặc trưng cảnh quan cácxtơ đá vôi nhiệt đới ẩm, bao gồm các nón cácxtơ, tháp cácxtơ, các hố sụt, các bồn địa, ngấn đầm lầy, hang ngập, sông ngầm và các hang động với các trầm tích trong đó. Không có nơi nào trên thế giới cho thấy sự chuyển tiếp cảnh quan cácxtơ này tốt hơn và rõ hơn Tràng An.

Câu 36: Những điểm nổi bật của Quần thể danh thắng Tràng An?

Quần thể danh thắng Tràng An có diện tích 6.172 ha, thuộc địa bàn các huyện Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan, thị xã Tam Điệp và thành phố Ninh Bình. Là khu vực có sự hòa lẫn giữa thiên nhiên và văn hóa, Quần thể danh thắng Tràng An bao gồm ba vùng được bảo vệ liền kề nhau là khu di tích lịch sử văn hóa cố đô Hoa Lư, khu danh thắng Tràng An - Tam Cốc - Bích Động và rừng nguyên sinh đặc dụng Hoa Lư.

Quần thể danh thắng Tràng An là một vùng thiên nhiên kỳ bí, không bị ảnh hưởng nhiều bởi các hoạt động của con người. Rừng rậm còn hoang sơ, hồ nước, sông suối trong vắt, không khí trong lành. Cảnh quan địa chất núi đá dạng tháp cácxtơ tại Tràng An là một trong những khu vực đẹp và ngoạn mục nhất trên thế giới với muôn hình vạn trạng. Cảnh quan chủ yếu là các tháp cácxtơ dạng nón có vách dốc đứng; những rặng núi hẹp nối liền các đỉnh bao quanh những trũng, hố sụt tròn và dài. Các nhà địa chất quốc tế đánh giá đây là một thí dụ điển hình cho tháp đá vôi nhiệt đới ẩm ở giai đoạn cuối của quá trình phát triển địa mạo và là một mô hình để nhận biết, so sánh với các khu vực khác trên thế giới. Cảnh quan danh thắng Tràng An chứa đựng một dãy hoàn chỉnh các dạng địa hình đá vôi điển hình, bao gồm tháp,

lũng (hố cácxtơ), thung lũng (hố sụt), các cấu trúc sụt lở và các lớp trầm tích, hang ngầm và sông ngầm, hang động và trầm tích hang động. Các bồn trũng và thung lũng ngập nước này liên thông với nhau bởi các dòng chảy chảy qua các hang động và hang ngầm, có nhiều hang xuyên núi và nhiều loại trầm tích hang động, bao gồm các nhũ đá, măng đá, cột đá và rèm đá. Có thể kể tới các hang như: hang Địa Linh, hang Tối, hang Sáng, hang Nấu Rượu, hang Khống,... Hòa vào vẻ đẹp của cảnh quan cácxtơ là thảm rừng nguyên sinh dày, bao phủ các vách đá, mang lại không khí mát mẻ cho không gian chung. Điểm xuyết giữa những ngọn núi hùng vĩ, hang động huyền bí, sông nước thanh tĩnh là những đền, chùa, miếu linh thiêng như đền Trình, đền Trần, phủ Khống,... Đặc biệt, cảnh quan của vùng đệm xung quanh Tràng An cũng tạo nên một bức tranh hòa quyện giữa phong cảnh thiên nhiên và cuộc sống nông thôn truyền thống yên bình.

Quần thể danh thắng Tràng An - một hình mẫu nổi bật về sự tương tác giữa con người và môi trường qua thời gian ở khu vực Đông Nam Á đã trải qua hơn 30.000 năm phát triển, là một trong số ít các địa điểm có giá trị ở Đông Nam Á được bảo tồn gần như nguyên trạng. Trong các cuộc nghiên cứu khảo cổ học và phục dựng lại môi trường cổ đã hé lộ chuỗi phát triển văn hóa và

hoạt động của người Việt cổ trong mối quan hệ chặt chẽ với tiến hóa địa chất. Từ hàng loạt các di tích, di vật được tìm thấy, như đồ gốm, công cụ bằng đá, nền bếp, gốm vặn thừng và di cốt người, đã khẳng định vùng đất này là nơi định cư của loài người từ xa xưa.

Câu 37: Nhã nhạc cung đình Huế được công nhận là Di sản phi vật thể khi nào?

Trung tuần tháng 8-2002, bộ hồ sơ Nhã nhạc cung đình Huế đã được Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế thực hiện và Chính phủ đã ký quyết định gửi đến UNESCO đăng ký ứng cử vào Danh mục Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại. Hồ sơ của Nhã nhạc cung đình Huế bao gồm trên 100 trang (hồ sơ viết), gần 100 trang phụ lục, trên 50 ảnh tư liệu và hiện trạng, film slide, băng hình thuyết minh, băng hình minh họa cùng nhiều tài liệu liên quan khác. Hồ sơ đã khẳng định Nhã nhạc là loại hình âm nhạc cung đình đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ XIX ở Việt Nam và Huế là trung tâm hội tụ, lan tỏa các giá trị này. Với các giá trị của không gian, bối cảnh, các kỹ năng, kỹ thuật, cách thức diễn xướng, trình tấu, vị thế mang tính chất khẳng định bản sắc văn hóa; thực trạng của công cuộc bảo tồn và chương trình hành động..., ngày 07-11-2003, Nhã nhạc

cung đình Huế được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

Câu 38: Giá trị và nét đặc sắc của Nhã nhạc cung đình Huế?

Nhã nhạc - Nhạc cung đình Việt Nam - bắt đầu manh nha vào triều Lý (1010-1225), định hình ở đời Trần (1226-1400), hoạt động một cách quy củ vào thời Lê (1427-1788) và phát triển rực rỡ nhất tại cung đình Huế dưới triều Nguyễn (1802-1945). Vì vậy, Nhã nhạc cung đình Huế đã được xem là quốc nhạc của nhà Nguyễn. Nhã nhạc thường được dùng để biểu diễn trong các ngày lễ trọng đại của Hoàng cung như: Tế Nam Giao, Tế Xã Tắc, mừng đăng quang, mừng thọ vua, tiếp đón các sứ thần...

Thời nhà Nguyễn, nhờ điều kiện kinh tế và xã hội phát triển mạnh nên các triều vua rất quan tâm đến Nhã nhạc. Nhã nhạc lúc này có hệ thống bài bản rất phong phú, với hàng trăm nhạc chương. Các nhạc chương đều do Bộ Lễ chủ trì biên soạn cho phù hợp với từng cuộc lễ của triều đình. Ví dụ, Tế Nam Giao có 10 nhạc chương mang chữ "Thành" (thành công); Tế Xã Tắc có 7 nhạc chương mang chữ "Phong" (được mùa); Tế Miếu có 9 nhạc chương mang chữ "Hòa" (hòa hợp); Lễ Đại triều dùng 5 bài mang chữ "Bình" (hòa bình); Lễ Vạn thọ dùng 7 bài mang chữ

"Thọ" (trường tồn); Lễ Đại yến dùng 5 bài mang chữ "Phúc" (phúc lành)...

Về tổ chức Nhã nhạc thời Nguyễn, một dàn nhạc cung đình thường gồm có: 1 trống bản, 1 phách (sinh tiền), 2 sáo, 1 đàn huyền tử (tức tam huyền tử, đàn tam), 1 đàn hồ cầm (đàn nhị), 1 đàn song vận (nguyệt cầm), 1 đàn tì bà, 1 tam âm la (chùm thanh la bằng đồng 3 chiếc).

Nhã nhạc cung đình Huế thường đi đôi với múa cung đình. Múa cung đình Huế xưa có nhiều điệu và được biểu diễn vào những dịp khác nhau. Mười một điệu múa cung đình còn tồn tại đến ngày nay là: Bát dật dùng trong Tế Giao, Miếu, Xã Tắc, Lịch đại đế vương và Khổng Tử; Lục cúng, Tam tinh, Bát tiên, Đấu chiến thắng Phật, Tứ linh, Tam quốc tây du dùng trong các ngày lễ vạn thọ, thánh thọ, tiên thọ và lễ cúng Mụ; Trình tường tập khánh trong các lễ tứ, ngũ tuần đại khánh chúc cho dân giàu, nước mạnh; Nữ tướng xuất quân trong những ngày lễ chiến thắng, hưng quốc khánh niệm, dạ yến và tiếp sứ thần ngoại quốc; Vũ phiến dành cho hoàng thái hậu, hoàng hậu, phi tần, công chúa thưởng lãm trong những yến tiệc, tân hôn; Lục triệt hoa mã đăng trong lễ hưng quốc khánh niệm cho công chúng xem ở trước Phu Văn Lâu.

Hệ thống bài bản nhạc cung đình khá đồ sộ nhưng trải qua các giai đoạn thăng trầm của lịch

sử, nhiều bản nhạc đã bị thất truyền, chỉ còn lời ca. Một số bản nhạc hiện còn bảo tồn được gồm: Mười bản ngự (Phẩm tuyết, Nguyên tiêu, Hồ quảng, Liên hoàn, Bình bán, Tây mai, Kim tiền, Xuân phong, Long hổ, Tẩu mã), Long đăng, Long ngâm, Phú lục, Tiểu khúc, Tam luân cửu chuyển, Đăng đàn cung, Đăng đàn đơn, Đăng đàn kép, Thái bình cổ nhạc, Bông, Mã vũ, Man và một số bài khác trong hệ bài bản của ca nhạc thính phòng như Nam Bình, Nam Ai...

Nhã nhạc đã từng là một phần thiết yếu của các nghi lễ cung đình Việt Nam hằng năm. Tuy nhiên, vai trò của Nhã nhạc không chỉ giới hạn ở việc biểu diễn phục vụ trong các nghi lễ đó mà đây còn là một phương tiện giao tiếp và cách thể hiện lòng tôn kính đối với thần linh và các vua chúa thời phong kiến, cũng như truyền tải được những tư tưởng triết lý và tri thức về vũ trụ của người Việt Nam.

Câu 39: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại khi nào?

Trước những giá trị văn hóa và tinh thần quý báu mà Không gian cồng chiêng Tây Nguyên mang lại trong đời sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, Việt Nam đã có hồ sơ đệ trình lên UNESCO đề cử di sản này trở thành di sản văn

hóa phi vật thể của nhân loại. Hồ sơ bao gồm: Báo cáo khoa học đánh giá di sản theo 6 tiêu chuẩn của UNESCO và chương trình hành động phục hồi, bảo tồn và phát huy di sản dày 82 trang (tiếng Việt); ba băng video (120', 40' và 10') minh họa Báo cáo khoa học; album ảnh; băng cátxét; thư mục nghiên cứu về di sản, cam kết và thỏa thuận của cộng đồng và cơ quan quản lý. Phần tham khảo ngoài có một số sơ đồ, 10 tiểu luận khoa học về cồng chiêng,... Tháng 11-2005, UNESCO đã chính thức ghi danh Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên vào Danh mục Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

Câu 40: Giá trị và điểm nổi bật của Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên?

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trải rộng trên năm tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Chủ thể của Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên là cư dân các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á): Bana, Giẻ Triêng, Xơđăng, Rơmăm, Mnông, Cơho, Mạ, Brâu; các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo) như Êđê, Giarai, Churu.

Cồng chiêng Tây Nguyên bảo lưu hình thức diễn xướng tập thể của cộng đồng. Giai điệu cồng

chiêng Tây Nguyên không phải của cá nhân nào mà là sự sáng tạo của cộng đồng.

Cồng chiêng của Việt Nam rất đặc trưng so với cồng chiêng ở những khu vực khác do tính cộng đồng rất cao. Điều này thể hiện ở việc mỗi nhạc công đánh một chiếc. Từng thành viên trong dàn nhạc nhớ rõ từng tiết tấu của từng bài chiêng trong mỗi nghi lễ và kết hợp hài hòa với các nhạc công khác cùng chơi. Tùy theo từng nhóm dân tộc, cồng chiêng được đánh bằng dùi hoặc bằng tay; mỗi dàn cồng chiêng có khoảng 2-13 chiếc có đường kính dao động từ 25 đến 120 cm.

Dàn cồng chiêng Tây Nguyên được tổ chức như một dàn nhạc có thể diễn tấu những bản nhạc đa âm với các hình thức hòa điệu khác nhau. Các nghệ nhân dân gian diễn tấu cồng chiêng kết hợp với nhau rất hài hòa, tạo nên những bản nhạc với các tiết tấu, hòa thanh rất phong phú, mang sắc thái riêng với muôn vàn cung bậc.

Mỗi dân tộc trên mảnh đất Tây Nguyên lại có những bản nhạc cồng chiêng riêng để diễn tả vẻ đẹp thiên nhiên, khát vọng của con người... Người Giarai có các bài chiêng: Juan, Trum vang... Người Bana có các bài chiêng: Xa Trăng, Sakapo, Atâu, Tơrơi...

Các tộc người ở Tây Nguyên sử dụng cồng chiêng theo cách thức riêng để chơi những bản nhạc của riêng dân tộc mình. Trải qua bao năm

tháng, cồng chiêng đã trở thành nét văn hóa đặc trưng, đầy sức quyến rũ của các dân tộc ở khu vực Tây Nguyên.

Cồng chiêng và sinh hoạt văn hóa cồng chiêng xuất hiện thường xuyên, gắn bó với từng cá thể, từng gia đình, từng cộng đồng, xuất hiện ở hầu như tất cả các sự kiện quan trọng của cộng đồng, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, lễ cưới xin, lễ tiễn đưa người chết, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả, v.v. cho đến lễ cúng máng nước, mừng lúa mới, lễ đóng cửa kho, lễ mừng nhà rông mới, v.v..

Theo chu kỳ vòng cây, suốt cả một mùa rẫy (từ tháng Ba âm lịch cho đến hết tháng Chạp hằng năm), nhiều nghi lễ được tổ chức và cồng chiêng gắn bó mật thiết với các nghi lễ ấy.

Với các sự kiện trong vòng đời con người, cồng chiêng luôn là hình ảnh quen thuộc, tiếng cồng chiêng ngân dài theo suốt cuộc đời của rất nhiều người con trên mảnh đất Tây Nguyên. Thông qua âm thanh này, người dân các dân tộc Tây Nguyên gửi gắm tâm hồn, ước nguyện của mình tới các đấng thần linh, tổ tiên cũng như bày tỏ mong muốn tốt đẹp về sức khỏe, mùa màng, hạnh phúc.

Hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng cồng chiêng vang vọng núi rừng tái hiện lại cả một không gian săn bắn, làm rẫy, lễ hội,... sôi nổi gắn bó. Thông qua âm nhạc cồng chiêng,

những tác phẩm sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên trở nên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng. Có thể khẳng định, văn hóa và âm nhạc cồng chiêng đã thể hiện tài năng sáng tạo văn hóa - nghệ thuật ở đỉnh cao của các dân tộc Tây Nguyên.

Câu 41: Dân ca quan họ Bắc Ninh được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Bộ hồ sơ dân ca quan họ Bắc Ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại gồm một tài liệu 20 trang, mô tả ngắn gọn, súc tích giá trị của di sản, 10 bức ảnh chụp về quan họ Bắc Ninh, một đĩa phim có dung lượng 10 phút,... Trong tài liệu mô tả giá trị di sản tập trung phân tích, làm rõ 9 nội dung về: tục kết chạ, kết nghĩa; tục kết quan họ; tục ngủ bọn để học luyện giọng; truyền thống ứng tác tại nơi trình diễn trong hát canh, hát đối và thi lấy giải; âm điệu; giọng hát (đạt nghệ thuật cao bởi chất "vang, rền, nền, nẩy" và cách đổ hạt); hát đổi giọng; lề lối hát tổ chức chặt chẽ; lời ca trau chuốt, tròn trĩnh, trong sáng,... Từ đó làm nổi bật những giá trị tinh túy nhất của dân ca quan họ Bắc Ninh cả về phương diện văn hóa và nghệ thuật.

Ngày 30-9-2009, UNESCO đã ghi danh Dân ca

quan họ Bắc Ninh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 42: Giá trị và điểm nổi bật của Dân ca quan họ Bắc Ninh?

Dân ca quan họ Bắc Ninh được hình thành khá lâu đời, do cộng đồng người Việt (Kinh) ở 49 làng quan họ và một số làng lân cận thuộc hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang sáng tạo nên. Đây là một trong những loại hình dân ca đặc trưng của Việt Nam, bắt nguồn từ tục kết chạ giữa các làng xóm. Quá trình hình thành lời ca, làn điệu quan họ gắn liền với quá trình phát triển của đời sống xã hội nhằm nâng cao và tôn vinh các mối quan hệ cộng đồng và giao lưu văn hóa.

Nét đặc trưng của quan họ chính là hình thức hát đối đáp. Những liền anh trong trang phục truyền thống khăn xếp, áo the và những liền chị duyên dáng trong bộ áo mớ ba, mớ bẩy, đầu đội nón thúng quai thao, cùng nhau hát đối những câu ca mộc mạc, đằm thắm. Cách hát theo lối truyền thống không cần nhạc đệm mà vẫn đầy chất nhạc thể hiện nét văn hóa tinh tế của người quan họ.

Hát quan họ không chỉ đòi hỏi hát tròn vành, rõ chữ, mượt mà, duyên dáng, bằng nhiều kỹ thuật như: rung, ngân, luyến láy mà còn phải hát nẩy hạt. Kỹ thuật nẩy hạt của các nghệ nhân

quan họ tuy có nét chung với lối hát chèo và ca trù nhưng cũng rất riêng, khó lẫn. Tùy theo cảm hứng của người hát, những hạt nẩy có thể lớn hay nhỏ về cường độ.

Nghệ nhân quan họ là những người có kỹ năng hát “vang, rền, nền, nẩy” điêu luyện, thuộc nhiều bài, nhiều “giọng” quan họ. Dân ca quan họ có 213 giọng khác nhau, với hơn 400 bài ca. Lời một bài ca có hai phần: lời chính và lời phụ. Lời chính là phần cốt lõi, phản ánh nội dung của bài ca, lời phụ gồm tất cả những tiếng nằm ngoài lời ca chính, là tiếng đệm, tiếng đưa hơi như i hi, ư hư, a ha...

Khi hát quan họ, người hát sử dụng những thể thơ và ca dao nhất định của người Việt, phần lớn là thể lục bát, lục bát biến thể, bốn từ hoặc bốn từ hỗn hợp. Lời các bài ca quan họ đều là những câu thơ, ca dao được trau chuốt, từ ngữ trong sáng, mẫu mực. Những bài ca quan họ được sáng tạo ngẫu hứng trong các kỳ hội làng, hoặc ứng tác ngay trong một canh tác, một cuộc thi của làng. Nội dung các bài ca thể hiện các trạng thái tình cảm của con người: nhớ nhung, buồn bã khi chia xa, sự vui mừng khi gặp lại của những người yêu nhau mà không nên duyên,...

Hiện nay, dân ca quan họ được chia thành hai loại hình: quan họ truyền thống và quan họ mới. Hai loại hình này có nhiều điểm khác nhau về

cách hát, lời ca, hình thức biểu diễn, không gian biểu diễn,...

Hát quan họ đã trở thành một điểm sáng trong dân ca Việt Nam. Lời hay ý đẹp, ngôn ngữ bình dân nhưng tinh tế, ý nhị, giàu hình tượng và cảm xúc; âm điệu phong phú, trữ tình; lối hát mượt mà với kỹ thuật nẩy hạt độc đáo; phong cách lịch thiệp - tất cả làm nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của dân ca quan họ.

Câu 43: Ca trù được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại khi nào?

Với sự đồng thuận, tự nguyện và hiểu biết đầy đủ của các cộng đồng hát Ca trù tại Việt Nam, cùng các kế hoạch hành động, trách nhiệm, cam kết, ủng hộ và hỗ trợ của các cơ quan nhà nước đối với việc bảo vệ Ca trù, ngày 01-10-2009, tại Abu Dhabi (Các tiểu vương quốc Arập thống nhất) Ca trù của Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.

Theo đánh giá của UNESCO: Nghệ thuật Ca trù của Việt Nam đã bộc lộ sự quyến rũ, thanh tao, thể hiện chiều sâu văn hóa, chiều sâu tâm hồn của cộng đồng người Việt, là nơi hội tụ những tinh hoa của văn hóa dân tộc, tạo nên sự

độc nhất vô nhị không có ở bất kỳ loại hình nghệ thuật nào khác.

Câu 44: Giá trị và nét đặc sắc của nghệ thuật hát Ca trù?

Ca trù (còn được gọi là hát Cô đầu, hát Ả đào, hát Nhà tơ, hát Nhà trò,...) là một loại hình nghệ thuật có từ lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc Việt Nam, gắn liền với lễ hội, phong tục, tín ngưỡng, văn chương, âm nhạc, tư tưởng, triết lý sống của người Việt. Ca trù thịnh hành từ thế kỷ XV, từng là một loại ca nhạc trong cung đình và được giới quý tộc và trí thức yêu thích. Ca trù là một sự phối hợp nhuần nhuyễn và đỉnh cao giữa thi ca và âm nhạc.

Hát Ca trù có năm không gian trình diễn chính: hát cửa đình (hát thờ), hát cửa quyền (hát cung đình hay hát chúc hỗ), hát tại gia (hát nhà tơ), hát thi và hát ca quán (hát chơi). Mỗi không gian có một lối hát và cách thức trình diễn riêng. Ca trù xưa được tổ chức chặt chẽ thành phường, giáo phường, do trùm phường và quản giáp cai quản. Ca trù có những quy định chặt chẽ và khắt khe về sự truyền nghề, cách học đàn, học hát, việc cho phép đào nương vào nghề (lễ mở xiêm áo), việc chọn đào nương đi hát thi...

Tham gia biểu diễn Ca trù có ít nhất ba người: một “đào nương” hay “ca nương” hát theo lối nói

và gõ phách lấy nhịp; một nam nhạc công gọi là "kép" đệm đàn đáy cho người hát; một người điểm trống chầu gọi là "quan viên". Để trở thành một ca nương được mọi người công nhận, người nghệ sĩ phải trải qua quá trình học hỏi, luyện tập, trau dồi và vượt qua rất nhiều thử thách.

Trong Ca trù có các thể cách chỉ các làn điệu hát, hình thức diễn xướng múa, diễn, nghi lễ, việc thi cử. Khi thể cách là làn điệu hát, thì "thể cách" hoàn toàn trùng hợp với "làn điệu" (ví dụ thể cách Hát nói, Bắc phản,...). Một điệu có thể là một bài hát nhưng cũng có thể bao gồm nhiều bài; mỗi bài bao giờ cũng chỉ có một lời ca với tên gọi riêng của nó. Thể cách cũng chỉ một tiết mục múa hoặc diễn xướng, thậm chí một nghi lễ trong trình diễn Ca trù, một trình diễn kỹ thuật về sử dụng trống hoặc đàn. Trong nghệ thuật biểu diễn Ca trù, số thể cách có sự thêm bớt thành các biến cách, làm phong phú thêm cho thể cách Ca trù.

Trong Ca trù, thơ giữ một vị trí rất quan trọng. Nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc cho rằng, hát Ca trù là hát thơ với một hệ bài bản phong phú quy định cho từng lối hát. Lời lẽ, ca từ của Ca trù mang tính uyên bác, ít lời mà nhiều nghĩa, giàu chất thơ, mang nhiều cảm xúc, trầm ngâm, sâu lắng. Kỹ thuật hát rất tinh tế, công phu, đòi hỏi phải nắn nót, chau chuốt từng chữ. Khi hát, đào nương không cần há to miệng, không đẩy mạnh

hơi từ buồng phổi mà ém hơi trong cổ, ậm ự mà lời ca vẫn rõ ràng, tròn vành rõ chữ.

Ca trù có nhiều điệu hát, thể hát sử dụng các thể thơ quen thuộc và thuần Việt như: lục bát, song thất lục bát. Ngoài ra còn có các thể thơ 7 chữ và 1 câu lục cuối bài, thể thơ Đường luật, thể phú, thơ Đường luật trường thiên. Đặc biệt, thể hát nói (thơ 8 chữ) là thể thơ dành riêng cho Ca trù. Hát nói có thể coi là một sáng tạo độc đáo của Ca trù bởi trong các làn điệu dân nhạc Việt Nam, chỉ có Ca trù mới hình thành nên thể thơ này. Hát nói sử dụng thể thơ độc đáo không chỉ ở nội dung và hình thức mà còn ở chỗ nó vừa là một điệu hát của Ca trù vừa là một thể loại văn học. Trong hát nói, các yếu tố khuôn khổ, câu kết thúc, cách tổ chức vần luật... được quy định rất chặt chẽ. Một bài hát nói không phụ thuộc vào bài nhạc nhất định. Nghệ nhân hát nói, khi biểu diễn, hoàn toàn chịu sự chi phối của lời thơ.

Cùng với thơ, múa cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên nét đặc sắc, riêng biệt của nghệ thuật hát Ca trù. Có nhiều điệu múa được sử dụng trong Ca trù như: múa Bài Bông (thường được biểu diễn trong hát cửa đình), múa Đại Thạch (thường được biểu diễn trong hát thờ và hát thi), múa Bỏ Bộ và múa Tứ Linh (chỉ có trong hát thờ)...

Câu 45: Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc ra đời như thế nào?

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc gắn với truyền thuyết về một cậu bé được mẹ sinh ra một cách kỳ lạ ở làng Phù Đổng đã xung phong ra trận cứu nước, cứu dân. Sau khi dẹp tan quân giặc, ngài về núi Sóc rồi cưỡi ngựa bay lên trời. Từ đó, Ngài Gióng được thần thánh hóa thành một vị Thánh bất tử, bảo hộ mùa màng, hòa bình cho đất nước, thịnh vượng cho muôn dân.

Để tưởng nhớ công ơn của ngài, người dân lập đền thờ phụng và mở hội hằng năm với tên gọi là Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc. Đó là một trong những lễ hội lớn nhất vùng châu thổ Bắc Bộ, tổ chức theo một nghi thức được quy định chặt chẽ, chuẩn bị hết sức công phu, với sự tham gia đông đảo của dân làng quanh khu vực hai đền. Hội Gióng ở Đền Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm - nơi sinh Thánh Gióng diễn ra từ ngày 8 đến ngày 9 tháng Tư âm lịch, và Hội Gióng ở Đền Sóc ở xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (nay thuộc Hà Nội) - nơi Thánh hóa diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng Giêng.

Hội Gióng mô phỏng một cách sinh động và khoa học diễn biến các trận đánh của Thánh Gióng và nhân dân Văn Lang với giặc Ân. Thông qua đó có thể nâng cao nhận thức cộng đồng về các hình thức chiến tranh bộ lạc thời cổ xưa và

liên tưởng tới bản chất tất thắng của cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện trong sự nghiệp giải phóng và bảo vệ Tổ quốc.

Câu 46: Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc được bảo tồn từ thế hệ này sang thế hệ khác, là nơi lưu giữ nhiều lớp phù sa văn hóa, tín ngưỡng, chính vì thế, ngày 16-11-2010, tại thành phố Nairobi, thủ đô của Kênia, UNESCO đã công nhận Hội Gióng ở Đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và Đền Sóc (huyện Sóc Sơn) là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 47: Các nghi lễ tiêu biểu trong Hội Gióng Đền Phù Đổng và Đền Sóc?

Trong Hội Gióng ở Đền Phù Đổng, nhiều gia đình có vinh dự được chọn là người đóng những vai quan trọng như các vai ông Hiệu (Hiệu cờ, Hiệu trống, Hiệu chiêng, Hiệu Trung quân, Hiệu Tiểu cổ), vai cô Tướng hay các phường Áo đen, phường Áo đỏ,... Tùy theo vai vế, khả năng kinh tế mà họ chuẩn bị những điều kiện vật chất và phải sinh hoạt kiêng cữ hàng tháng trước ngày diễn ra lễ hội.

Vào chính hội, trước tiên dân làng tổ chức các nghi thức tế Thánh, sau đó là lễ rước nước lau rửa tự khí từ giếng đền Mẫu (đền Hạ) với ý nguyện cầu mưa thuận, gió hòa, lễ rước cờ "lệnh" từ đền Mẫu lên đền Thượng, tiếp đến là lễ khám đường, lễ duyệt tướng... Chính hội là mùng 9 tháng Tư âm lịch, Hội Gióng diễn ra trang trọng, linh thiêng và náo nhiệt nhất là hai trận đánh. Trận thứ nhất: đánh cờ ở Đống Đàm và trận thứ hai: đánh cờ ở Soi Bia. Chiến trường là ba chiếc chiếu, trên mỗi chiếu có một chiếc bát to tượng trưng cho núi đồi, úp trên một tờ giấy trắng tượng trưng cho mây trời. Vây quanh là đại quân của Gióng và phía bên kia là 28 cô gái trẻ đóng vai tướng giặc, tượng trưng cho 28 đạo quân xâm lược.

Sau nghi lễ tế Thánh, ông Hiệu cờ lần lượt tiến vào từng chiếc chiếu, nhảy qua các quả đồi (bát úp) và thực hiện các động tác "đánh cờ". Tiếng hò reo lúc lúc lại dội lên trong tiếng chiêng, tiếng trống, thể hiện sự quyết liệt của trận đánh. Điệu múa cờ của ông Hiệu phải thật chính xác, khéo léo để tránh điều tối kỵ là lá cờ bị cuốn vào cán, bởi theo niềm tin của cư dân nơi đây thì đó là điềm rủi. Kết thúc mỗi màn múa cờ là kết thúc một trận đánh, ông Hiệu cờ vừa bước ra khỏi chiếu là chiếc chiếu được tung lên, dân chúng ào vào cướp lấy những mảnh chiếu mà họ tin là sẽ đem đến cho gia đình họ điều may mắn trong suốt cả năm.

Cuối cùng là lễ rước cờ báo tin thắng trận với trời đất và lễ khao quân trong lời ca, điệu múa của phường Ải Lao, chiếu chèo và các trò chơi dân gian. Tướng và quân bên giặc cũng được tha bổng và cho tham dự lễ mừng chiến thắng. Cách hành xử này thể hiện truyền thống hiếu nghĩa đối với tổ tiên, những vị anh hùng dân tộc và tinh thần khoan dung, nhân đạo của dân tộc Việt Nam.

Hội Gióng ở Đền Sóc diễn ra trong ba ngày, từ mùng 6 đến mùng 8 tháng Giêng hằng năm với đầy đủ các nghi lễ truyền thống như: lễ khai quang, lễ rước, lễ dâng hương, dâng hoa tre lên đền Thượng, nơi thờ Thánh Gióng. Việc chuẩn bị vật tế lễ cũng hết sức công phu, nhất là việc đan voi (theo truyền thuyết thì đoàn quân tham gia đánh giặc cùng Thánh Gióng có cả đàn voi chở lương thực đi theo) và làm giò hoa tre (tượng trưng cho gậy tre của Thánh Gióng sau khi đánh giặc), nên phải tiến hành từ nhiều tuần lễ trước Lễ hội. Từ xa xưa, việc rước đã được phân công cụ thể cho từng thôn chuyên trách và đi theo thứ tự: Trước hết là thôn Vệ Linh rước giò hoa tre, tiếp theo là các thôn Dược Thượng rước voi, Đan Tảo rước trầu cau, Đức Hậu rước ngà voi, Yên Sào rước cỏ voi (thân cây chuối), Yên Tàng rước tướng và mấy năm gần đây có thêm thôn Xuân Dục rước "Cầu Húc" (quả cầu tượng trưng cho mặt trời theo tín ngưỡng thờ thần mặt trời có từ xa xưa của cư dân nơi đây).

Sau phần nghi thức tắm tượng Thánh Gióng và cung tiến lễ vật trang trọng, linh thiêng, là hai nghi lễ: dâng hoa tre và chém tướng giặc. Sau lễ dâng hoa tre, hoa tre được tung lên trước sân đền để những người tham dự lễ hội lấy để cầu may và tục chém "tướng" (giặc) được thực hiện bằng cách chém một pho tượng, diễn xướng một cách tượng trưng cho truyền thuyết Gióng dùng tre ngà quật chết tướng giặc là Thạch Linh[1].

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc là một hội trận được trình diễn bằng một hệ thống biểu tượng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa Việt, được cộng đồng bảo tồn nguyên giá trị cho tới ngày nay.

Câu 48: Hát Xoan được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại khi nào?

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc sắc của loại hình nghệ thuật độc đáo này, cùng những giá trị nổi bật toàn cầu như: tính giá trị, tính cộng đồng trong việc sáng tạo và truyền dạy từ đời này qua đời khác; sức sống mạnh mẽ của hát Xoan cũng như các cam kết bảo vệ nghệ thuật này không bị biến mất trong đời sống hiện

1. Nhóm Trí thức Việt: *Di sản thế giới ở Việt Nam, Sđd,* tr.196.

đại, ngày 24-11-2011, UNESCO đã chính thức công nhận hát Xoan (Phú Thọ) là Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại[1].

Câu 49: Giá trị và nét đặc sắc của hát Xoan (Phú Thọ)?

Hát Xoan - một loại hình nghệ thuật truyền khẩu đặc sắc, còn có tên gọi khác là hát Lãi Lèn, hát Đúm, hát Thờ, hát Cửa đình, bắt nguồn từ hình thức hát thờ các vua Hùng ở nước ta. Đến nay, hát Xoan đã trở thành một trong những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo ở tỉnh Phú Thọ.

Hát Xoan (Phú Thọ) thuộc loại hình dân ca lễ nghi phong tục, hội tụ đa yếu tố nghệ thuật như nhạc, hát, múa... Nguồn gốc của hát Xoan gắn với những giai thoại của thời đại Vua Hùng dựng nước. Các làng Xoan gốc đều là những ngôi làng cổ nằm ở trung tâm nước Văn Lang, vì vậy hát Xoan còn bảo lưu được nhiều yếu tố văn hóa cổ của thời đại bình minh dựng nước.

Thông thường, nghệ thuật hát Xoan khi được trình diễn đầy đủ sẽ diễn ra theo các chặng sau:

---

1. Hát Xoan (Phú Thọ) đã được Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể quyết định đưa ra khỏi Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại. Đây là lần đầu tiên Ủy ban xem xét việc chuyển một di sản từ Danh sách này sang Danh sách khác (theo Cục Di sản văn hóa: http://dch.gov.vn).

(1) Hát Thờ - tưởng nhớ các Vua Hùng, các vị thần, những người có công với dân, với nước và tổ tiên của các dòng họ;

(2) Hát Nghi lễ - ca ngợi thiên nhiên, con người, đời sống sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng, qua 14 làn điệu khác nhau, gọi là 14 Quả cách;

(3) Hát Hội (trong đó có hát Giao duyên) - bày tỏ khát vọng cuộc sống, tình cảm, tình yêu nam nữ và phục vụ nhu cầu văn hóa của cộng đồng, với những làn điệu đậm chất trữ tình, vui nhộn, được thể hiện qua hình thức hát đối đáp giữa trai, gái làng sở tại và các đào, kép của phường Xoan... Tuy nhiên, tùy theo mỗi địa phương, nhiều trường hợp hát Xoan chỉ trình diễn một hoặc hai trong ba chặng hát nêu trên.

Âm nhạc trong hát Xoan được cấu thành chủ yếu từ những thang 3 âm, 4 âm. Giai điệu Xoan mộc mạc, tiết tấu đơn giản, giọng hát gần gũi với giọng nói. Nhạc cụ trong hát Xoan chỉ dùng một chiếc trống nhỏ, hai mặt bịt da và đôi ba cặp phách tre.

Bài bản Xoan được kết hợp hài hòa giữa nhạc, thơ và giọng điệu. Trong hát Xoan còn có các điệu múa, kết hợp với việc sử dụng các đạo cụ, như quạt, phách tre, nậm rượu... Lời Xoan thường được thể hiện dưới dạng thơ song thất lục bát, thất ngôn, lục bát, lục bát biến thể, bốn từ, sáu từ...

Câu 50: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ra đời như thế nào?

Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con của cha Lạc Long Quân - giống Rồng và mẹ Âu Cơ - giống Tiên, đã có công dựng lên nhà nước Văn Lang cổ đại, thuộc vùng đất Phú Thọ ngày nay. Đối với cộng đồng các làng xung quanh Đền Hùng, Hùng Vương còn là thần tổ gắn với nghề nông, dạy dân cày ruộng, cấy lúa, ban linh khí cho đất đai, nhà cửa, cây trồng, vật nuôi sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu. Với lòng biết ơn và niềm tin thành kính này, từ hàng nghìn năm qua, hết thế hệ này qua thế hệ khác, người Việt ở vùng đất Tổ Phú Thọ, nơi có Đền Hùng linh thiêng và nhân dân trên khắp mọi miền đất nước, cùng đông đảo người Việt Nam ở nước ngoài, đã sáng tạo, thực hành, vun đắp và lưu truyền Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương để thể hiện lòng biết ơn với Tổ tiên, mong Ngài phù hộ cho quốc thái dân an, vật thịnh, mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu.

Câu 51: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Ngày 06-12-2012, tại Hội nghị lần thứ 7 của Ủy ban liên chính phủ về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở Thủ đô Paris (Pháp), UNESCO đã công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của

Việt Nam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 52: Giá trị và nét đặc sắc trong Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương?

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của Việt Nam được đánh giá cao bởi nó thể hiện lòng tôn kính đối với tổ tiên. Bên cạnh đó, sức sống trường tồn và mạnh mẽ của Tín ngưỡng này cùng sự tham gia tích cực của cộng đồng cũng là một trong những ưu điểm góp phần nâng cao giá trị của Di sản.

Biểu hiện tiêu biểu nhất cho Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, được thực hiện vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng (quần thể di tích gồm đền Thượng, đền Trung, đền Hạ, đền Mẫu Âu Cơ, Lăng mộ,...) trên núi Nghĩa Lĩnh, thành phố Việt Trì. Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương đồng thời cũng được tổ chức trên khắp mọi miền đất nước.

Vào dịp Giỗ Tổ, nhân dân các làng xã có thờ cúng Hùng Vương ở khu vực Đền Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, trong trang phục lễ hội, rực rỡ màu cờ, sắc áo, tổ chức thi kiệu, thi làm lễ vật. Họ chọn chiếc kiệu đẹp nhất và lễ vật ngon nhất, cùng chiêng, trống đồng, nghi trượng... rước lên Đền Hùng dâng cúng, cầu cho quốc thái dân an,

vạn vật sinh sôi. Mỗi làng bầu ra Ban Khánh tiết gồm 6-9 người đàn ông từ 50 tuổi trở lên, có hiểu biết, có tư cách đạo đức để chủ trì, điều hành nghi lễ tại đình, đền, miếu.

Thủ từ - "trưởng tạo lệ", ở đền Thượng, đền Trung và đền Hạ thuộc Khu di tích lịch sử Đền Hùng được mặc định là người thuộc ba làng: Cổ Tích, Trẹo và Vi. Tham gia thực hành nghi thức còn có đội tế gồm 9 hoặc 11 người đàn ông từ 50 tuổi trở lên, được chọn từ những gia đình hòa thuận, không có tang, không vi phạm pháp luật và lệ làng. Nhiệm vụ của họ là dâng hương, rượu, trà, đọc và hóa sớ trong Lễ dâng hương. Các vị bô lão tham gia đội tế lễ, những vị trung niên, nam hay nữ đều tham gia chuẩn bị lễ vật như bánh chưng, bánh giầy, bánh mật, tam sinh (thịt lợn, bò, dê) và hoa thơm, quả ngọt để dâng cúng. Thanh niên trai tráng tham gia rước kiệu, cầm cờ, quạt, lọng theo đoàn rước đến nơi thờ cúng. Các hình thức nghệ thuật trình diễn dân gian như hát Xoan, hát Ghẹo,... cùng các trò chơi dân gian khác thu hút không chỉ dân làng mà cả khách thập phương cùng tham gia.

Để chuẩn bị cho mỗi kỳ lễ hội và để gìn giữ truyền thống lâu dài, hằng năm, Ban Khánh tiết và Đội tế vẫn giảng dạy, tập luyện các nghi thức thờ cúng cho những người kế tục. Cách đọc văn tế được chủ tế năm trước dạy cho chủ tế năm sau;

người dân được hướng dẫn chu đáo cách dâng lễ vật và cách làm như thế nào, nói gì trong lễ cúng. Một số làng còn giữ và truyền lại tri thức về cách chọn giống vật nuôi để làm lễ vật và kỹ thuật chế biến các đặc sản vào dịp lễ hội.

Việc thực hành Tín ngưỡng này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", là điểm tựa tinh thần tạo sức mạnh đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Với quy mô và ý nghĩa to lớn đó, Lễ hội Đền Hùng được Nhà nước ta xác định là Quốc lễ; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ đã được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 53: Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Tại phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 8 diễn ra tại Thủ đô Baku, nước Cộng hòa Adécbaigian, tháng 12-2013, UNESCO đã công nhận nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 54: Giá trị và nét đặc sắc của nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ?

Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời

vào cuối thế kỷ XIX, từ nhu cầu của cộng đồng nhằm phản ánh suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của những người dân mở đất phương Nam - vùng miệt vườn, sông nước, với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở, bình dị mà nghĩa hiệp, can trường.

Trong nghệ thuật đờn ca, nam và nữ có vai trò bình đẳng, người đàn và người hát có vị trí tương đương nhau.

Dàn nhạc của Đờn ca tài tử có nhiều nhạc cụ hơn dàn nhạc của Ca trù và ca Huế. Trước đây, dàn nhạc Đờn ca tài tử sử dụng các loại nhạc cụ gồm đàn kim (đàn nguyệt), đàn cò (đàn nhị), đàn tranh, song loan, sáo, tiêu và từ năm 1920, lục huyền cầm (đàn ghita phím lõm), hạ uy cầm và violon cũng được thêm vào trong dàn nhạc. Khi biểu diễn nhạc tài tử, các nghệ sĩ thường chú trọng đến sự kết hợp các nhạc cụ có âm sắc khác nhau. Thường thấy nhất là song tấu đàn kim và đàn tranh, là sự kết hợp giữa tiếng tơ và tiếng sắt, được gọi là sắt cầm hảo hiệp. Cũng có khi là tam tấu đàn kim - tranh - cò, kim - tranh - độc huyền, tranh - cò - độc huyền mà giới chuyên gia gọi là tam chi liên hoàn pháp. Nếu một ban nhạc tài tử có ba nhạc công và một ca sĩ thì được gọi là ban tứ tuyệt, nếu có bốn nhạc công và một ca sĩ thì được gọi là ban ngũ nguyệt.

Trước đây, Đờn ca tài tử được biểu diễn chủ yếu trong các tư gia hoặc phục vụ một số ít khán giả,

tuy nhiên, theo thời gian và do sức hấp dẫn của dòng nhạc này mà ngày nay Đờn ca tài tử đã được sân khấu hóa để biểu diễn phục vụ công chúng.

Điểm đặc biệt của Đờn ca tài tử là ở chỗ thường được biểu diễn ngẫu hứng, dựa trên bản nhạc gốc truyền thống, người hát cải biên đi theo cách riêng của mình. Sự khác biệt này khiến người nghe luôn cảm thấy mới lạ dù nghe cùng một bài. Phần hay nhất trong Đờn ca tài tử là ở phần rao của người đàn và nói lối của người ca. Người đàn dùng rao - người ca dùng nói lối - để lên dây đàn và gợi cảm hứng cho bạn diễn, tạo không khí cho dàn tấu. Ngoài ra, khi trình diễn các nghệ sĩ có thể dùng tiếng đàn của mình để "đối đáp" hoặc "thách thức" với người đồng diễn. Đây cũng là điểm tạo sự mới lạ, hấp dẫn, cuốn hút của loại hình nghệ thuật dân tộc này.

Câu 55: Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Vào hồi 17h10' giờ Paris (tức 23h10' giờ Việt Nam) ngày 27-11-2014, tại Phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 9 của UNESCO diễn ra tại Thủ đô Paris, Cộng hòa Pháp, Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh của Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi

danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Theo Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, hồ sơ đề cử di sản văn hóa phi vật thể Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh đáp ứng những tiêu chí sau: *Thứ nhất*, đây là loại hình nghệ thuật được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng cư dân Nghệ Tĩnh và chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần, phản ánh bản sắc văn hóa cũng như thể hiện suy nghĩ và cảm xúc theo cách của họ; *thứ hai*, việc ghi danh Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh vào "Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại" góp phần thúc đẩy nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể thông qua sự quan tâm đối với dân ca, khuyến khích sự khoan dung và đồng cảm giữa các nhóm dân tộc và các cộng đồng cũng như đối thoại giữa các nghệ nhân của các phong cách âm nhạc khác nhau; *thứ ba*, các biện pháp bảo vệ gồm nâng cao nhận thức, giáo dục và phát huy được đề xuất với sự hỗ trợ tài chính của các cơ quan nhà nước và địa phương, nhằm bảo đảm tính bền vững việc thực hành di sản, thể hiện cam kết và ý chí của chính quyền, cộng đồng trong việc bảo vệ di sản; *thứ tư*, hồ sơ đề cử được xây dựng với sự tự nguyện tham gia của cộng đồng, chính quyền địa phương, các tổ chức chuyên ngành, các chuyên gia cùng cam kết

bảo vệ; *thứ năm*, di sản đã được Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam kiểm kê với sự tham gia và đóng góp của cộng đồng; được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam quyết định đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2012.

Việc ghi nhận của UNESCO đối với Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh cho thấy giá trị độc đáo của loại hình âm nhạc đặc biệt này, đồng thời thúc đẩy cộng đồng và chính quyền địa phương nâng cao trách nhiệm trong việc gìn giữ, truyền dạy, khuyến khích thế hệ trẻ tích cực học tập và tham gia trình diễn, nhằm bảo tồn và phát huy một cách bền vững Di sản văn hóa phi vật thể Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh.

Câu 56: Giá trị và nét đặc sắc của Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh?

Ví, giặm là hai lối hát dân ca không nhạc đệm được cộng đồng người Nghệ Tĩnh (gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hiện nay) sáng tạo ra từ hàng trăm năm nay.

Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh khởi phát từ hai hình thức nghệ thuật là hát ví và hát giặm. Hát ví là lối hát ví von để đối đáp giữa bên nam và bên nữ, ví thuộc thể ngâm vịnh bằng phương pháp phổ thơ dân tộc (lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể...). Hát ví thường là hát tự do, không có

tiết tấu từng khuôn nhịp, người hát có thể co giãn một cách ngẫu hứng, âm điệu cao thấp, ngắn dài tùy thuộc vào lời thơ (ca từ) bằng hay trắc, ít từ hay nhiều từ. Tính biểu cảm của hát ví phụ thuộc vào hoàn cảnh, không gian, thời gian và tâm tính của người hát. Vì vậy, điệu ví nghe lúc thì mênh mang, sâu lắng, tha thiết ân tình, đôi khi lại dí dỏm, hài hước, tươi trẻ. Ví, giặm được thực hành trong lao động và đời sống thường nhật: lúc ru con, khi làm ruộng, chèo thuyền, lúc dệt vải, xay lúa. Vì vậy, các lối hát cũng được gọi tên theo các hoạt động như: ví phường cấy, ví phường gặt, ví phường nón, ví phường đan, ví phường vải, ví phường củi, ví trèo non, ví đò đưa,... với ba hình thức diễn xướng là hát lẻ, hát đối đáp và hát cuộc. Đối với hát giặm thì giặm gần nghĩa với giặm lúa, điền nan, là thể hát nói bằng thơ ngụ ngôn (vè 5 chữ). Thông thường, một bài giặm có nhiều khổ, mỗi khổ có 5 câu (câu 5 thường điệp lại câu 4), mỗi câu có 5 chữ (không kể phụ âm đệm). Khác với ví, giặm là thể hát có tiết tấu rõ ràng, có phách mạnh - phách nhẹ, nhịp nội - nhịp ngoại với hai làn điệu chính là hát ngâm và hát nói. Giặm rất giàu tính tự sự, tự tình, kể lể, khuyên răn, phân trần, giãi bày, cũng có khi dí dỏm khôi hài, châm biếm trào lộng và trữ tình giao duyên. Có nhiều loại giặm khác nhau như: giặm kể, giặm nói, giặm vè, giặm nam nữ, giặm cửa quyền, giặm ru, giặm

xẩm... nhưng hình thức diễn xướng phổ biến là giặm vè và giặm nam nữ.

Ca từ của Dân ca ví, giặm có nội dung đa dạng, miêu tả cuộc sống, phản ánh tập quán xã hội, lịch sử, tình yêu quê hương, đất nước, con người, tình yêu đôi lứa. Nhiều bài hát mang tính giáo dục sâu sắc: kính trọng cha mẹ, lòng thủy chung, nghĩa tình, sự trung thực,... góp phần gìn giữ các tập tục, truyền thống tốt đẹp trong ứng xử xã hội ở làng, xã.

Dân ca ví, giặm chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của cộng đồng người Việt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh nên rất phổ biến trong các cuộc vui, lễ hội, liên hoan, giao lưu giữa các nhóm cộng đồng, và còn được khai thác thành các buổi trình diễn nghệ thuật trên sân khấu. Ngoài ra, người Nghệ Tĩnh cũng hát ví, giặm mọi lúc, mọi nơi, trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt hằng ngày bởi đó là loại hình nghệ thuật biểu đạt tư tưởng, ý nghĩ, giãi bày tâm trạng, tình cảm. Dân ca ví, giặm cũng là nguồn cảm hứng, là chất liệu cho các tác phẩm âm nhạc, ca khúc, ca kịch đương đại được công chúng yêu thích.

Câu 57: Nghi lễ và trò chơi kéo co được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Nghi lễ và trò chơi kéo co là nghi lễ rất cổ của cả vùng Đông và Đông Nam Á. Thông qua trò chơi

và nghi lễ này, người dân Đông Nam Á muốn cầu cho mưa thuận, gió hòa và mùa vụ bội thu. Tuy cùng một hình thức nhưng di sản có nhiều nét đa dạng khác nhau, phản ánh những đặc điểm riêng về bối cảnh sinh thái, lịch sử, văn hóa của mỗi quốc gia. Các nước tham gia lập hồ sơ di sản này gồm Việt Nam, Campuchia, Philíppin và Hàn Quốc. Đây là lần đầu tiên Việt Nam tham gia lập một hồ sơ di sản đa quốc gia.

Vào hồi 12h15' giờ địa phương (tức 17h15' giờ Việt Nam) ngày 02-12-2015, tại Phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 10 của UNESCO diễn ra tại Thủ đô Windhoek, Cộng hòa Namibia, Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philíppin đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 58: Giá trị và nét đặc sắc của Nghi lễ và trò chơi kéo co của Việt Nam?

Ở Việt Nam, Nghi lễ và trò chơi kéo co tập trung hầu hết ở vùng trung du, đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ - đây là vùng đất tụ cư lâu đời của người Việt, là cái nôi của nền văn minh lúa nước với trung tâm là các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và thành phố Hà Nội. Ngoài ra, nghi lễ và

trò chơi kéo co cũng được thực hành bởi các tộc người ở miền núi phía Bắc như người Tày, người Thái, người Giáy,...

Ngày nay, kéo co vừa là một trò chơi dân gian phổ biến vừa là một môn thể thao vì thể thức chơi đơn giản, thu hút được đông đảo người chơi và người cổ vũ. Tuy rằng kéo co ở mỗi vùng sẽ có những nét đặc trưng riêng nhưng thể lệ chơi thì không thay đổi. Trò chơi kéo co chia làm hai đội, số lượng đều nhau cùng nắm vào một sợi dây hay vật dụng dài được đánh dấu bằng một sợi dây đỏ ở giữa làm mốc. Đội nào kéo được điểm đánh dấu sang phía mình nhiều nhất thì đội đó thắng cuộc. Trong các địa phương có trò chơi kéo co, làng Hữu Chấp (Hòa Long, Bắc Ninh) hiện đang sở hữu nhiều nét đặc sắc hơn cả về nghi thức thực hiện. Trò chơi kéo co làng Hữu Chấp là một nghi thức chính trong lễ hội truyền thống của làng, tồn tại gần 400 năm và được tổ chức trang trọng 2 năm/lần. Đồ kéo co sử dụng bằng hai cây tre to lồng vào nhau và tết thêm các dây lạt tre để tạo thành ba con nhện xoắn. Sau khi bện xong, tre sẽ được mang treo tại cửa đình làng suốt Tết và chỉ hạ xuống vào ngày hội. Theo truyền thống, nghi thức kéo co làng Hữu Chấp luôn phải vận hành theo hướng Đông - Tây. Bảy mươi nam thanh niên tham gia nghi thức được chọn từ trước Tết, với yêu cầu khỏe mạnh, gia đình không có tang,

thậm chí là đang có đủ ba thế hệ cùng sinh sống trong một gia đình (còn gọi là "tam đại đồng đường"). Tới ngày thi, họ được chia đều thành hai đội với trang phục quần lụa trắng, ở trần, đầu đội khăn xanh hoặc đỏ. Dưới hiệu lệnh của bốn ông "Hóa" trong làng bằng cờ đuôi nheo, trò kéo co diễn ra trong ba hiệp đấu. Năm nào mà đội kéo co phía Đông thắng được hai keo thì năm đó làng Hữu Chấp chắc chắn sẽ được mùa. Còn tại Tuyên Quang, kéo co biểu hiện ở hai hình thức: Kéo co không dây và kéo co có dây. Kéo co không dây thể hiện rõ hơn là một trò chơi dân gian. Người chơi phải dùng tay tạo thành các "mắt xích". Người đứng sau vòng ôm lấy bụng của người đứng trước, hai người đứng đầu hai đội phải ngoắc hai tay vào nhau để tạo thành mắt xích chắc chắn nối giữa hai đội. Đội bên nào bị kéo qua ranh giới của bên đối phương hoặc bị đứt, ngã sẽ thua cuộc. Kéo co không dây được chơi ở bãi cỏ, chân đồi, bãi đất trống, hay sân trường, sân nhà văn hóa...

Ở một số địa phương, kéo co không đơn giản chỉ là trò chơi dân gian và nó còn mang ý nghĩa tâm linh, thể hiện niềm tin, mong muốn của cư dân trồng lúa nước về một vụ mùa thuận lợi và bội thu. Đồng thời, trò chơi kéo co cũng tạo nên được sự gắn kết cộng đồng, góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hiến của quê hương.

Câu 59: Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể khi nào?

Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ là sự kết hợp một cách nghệ thuật các yếu tố văn hóa dân gian như trang phục, âm nhạc, hát chầu văn, múa, diễn xướng dân gian trong lên đồng, lễ hội và được coi như một "bảo tàng sống" lưu giữ lịch sử, di sản và bản sắc văn hóa của người Việt. Sức mạnh và ý nghĩa của thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ chính là đáp ứng nhu cầu và khát vọng của đời sống thường nhật của con người, cầu tài, cầu lộc, cầu sức khỏe.

Vào hồi 17 giờ 15 phút giờ địa phương (21 giờ 15 phút giờ Việt Nam) ngày 01-12-2016, tại Phiên họp Uỷ ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 11 của UNESCO diễn ra tại Thủ đô Addis Ababa, nước Cộng hòa dân chủ Liên bang Êtiôpia, di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã chính thức được UNESCO ghi danh tại Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 60: Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ có đặc trưng gì?

Theo tư liệu của Cục Di sản văn hóa, trên nền tảng của tín ngưỡng thờ nữ thần, thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ là một hình thức thờ

cúng người mẹ hóa thân ở các miền trời, sông nước, rừng núi... Từ thế kỷ XVI, việc thực hành Tín ngưỡng này trở thành một sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội và tâm thức người dân.

Thánh Mẫu Liễu Hạnh được thờ cúng cùng với các vị Thánh Mẫu cai quản miền trời, rừng, nước, những nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại có công với nước, với dân. Theo thư tịch và huyền thoại, Bà là tiên nữ giáng trần, làm người, rồi quy y Phật giáo và được tôn vinh là "Mẫu nghi thiên hạ", một trong bốn vị thánh bất tử của người Việt.

Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt là sự hỗn dung tôn giáo bản địa của người Việt và một số yếu tố của tôn giáo du nhập như Đạo giáo, Phật giáo. Các Thánh Mẫu, vị thần trong điện thần tam phủ có nguồn gốc không chỉ của người Kinh, mà còn của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam như người Mường, Tày, Nùng, Dao... Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt phân bố ở nhiều vùng miền, địa phương như: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, và Thành phố Hồ Chí Minh, và Nam Định được coi là trung tâm với gần 400 điểm thờ cúng Thánh Mẫu.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ còn gắn liền với nghệ thuật chầu văn hay còn gọi là hát văn - một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống của

người Việt đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Nghi lễ chầu văn (hầu đồng) là một nghi thức tín ngưỡng thực hành tiêu biểu nhất của đạo Mẫu. Hát chầu văn là một loại hình ra đời sớm hơn so với những loại hình dân ca khác. Một trong những nhánh khác của loại hình này là lên đồng mà thường các vị Thánh sẽ hóa thân vào nhân vật và dùng nhạc hay lời lẽ để kể lại câu chuyện. Đây gần như là nghi thức giao tiếp với các thần linh, các vị Thánh thông qua các ông đồng, bà đồng nhằm trừ ma, phán bệnh, ban phúc, ban lộc...

Câu 61: Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể khi nào?

Nghệ thuật Bài Chòi là một hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật dân gian truyền thống đặc sắc của người dân các tỉnh Trung Bộ nước ta (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Đà Nẵng), là một loại hình nghệ thuật đa dạng kết hợp âm nhạc, thơ, diễn xuất sân khấu, hội họa, văn học... được biểu đạt dưới hình thức hội chơi Bài Chòi và trình diễn Bài Chòi. Đây là hoạt động văn hóa quan trọng trong cộng đồng làng xã, đáp ứng nhu cầu giải trí và thưởng thức nghệ thuật, thể hiện tình yêu quê hương, đất

nước và những kinh nghiệm trong cuộc sống của người dân.

Theo Cục di sản văn hóa, vào hồi 17 giờ 10 phút giờ địa phương (15 giờ 10 phút giờ Việt Nam), ngày 07-12-2017, tại Phiên họp Ủy ban Liên Chính phủ Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 12 của UNESCO diễn ra tại Jeju, Hàn Quốc, di sản Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh tại Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 62: Những nét độc đáo và đặc sắc của Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ?

Về nguồn gốc bài chòi, theo GS. Hoàng Chương, Tổng Giám đốc Trung tâm Bảo tồn và Phát huy văn hóa dân tộc, người đã có hàng chục năm tìm hiểu và nghiên cứu Nghệ thuật Bài Chòi cho biết: đến nay, vẫn chưa tìm thấy văn bản nào ghi lại nguồn gốc ra đời của Nghệ thuật Bài Chòi. Tuy nhiên, qua truyền thuyết dân gian, qua lời kể của những nghệ nhân thì vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, nhiều thú dữ trên rừng thường về phá hoại mùa màng, quấy nhiễu cuộc sống của dân lành. Để chống lại thú dữ, người dân trong làng đã dựng những chiếc chòi rất cao ở ven rừng. Trên mỗi chiếc chòi cắt cử một thanh niên trai tráng canh gác, nếu thấy thú dữ về phá hoa màu thì

đánh trống, hô to để đuổi chúng... Trong quá trình ấy, để đỡ buồn chán, người ta đã nghĩ ra cách giao lưu với nhau bằng những câu hát, câu hò.

Để phù hợp với hoàn cảnh khi đó, người trên các chòi đã ngồi trên chòi để hát - hô đối đáp nhau giữa chòi này với chòi khác. Không chỉ vậy, người dân còn sáng tạo ra cách ngồi bài tứ sắc (tương tự như chơi tam cúc ở miền Bắc). Hình thức vừa chơi bài, vừa hô (hát) giữa các chòi với nhau để giải trí này đã được dân gian gọi là Hô Bài Chòi, khởi nguồn của Nghệ thuật Bài Chòi sau này. Qua thời gian, để nhiều người có thể biết cách chơi hát - hô này, những cuộc giải trí dần dần được nâng lên thành Hội Bài Chòi.

Nghệ thuật Bài Chòi là một hoạt động văn hoá quan trọng trong cộng đồng làng xã, đáp ứng nhu cầu giải trí và thưởng thức nghệ thuật của cộng đồng. Các câu chuyện trong Bài Chòi là những bài học đạo đức, thể hiện tình yêu quê hương đất nước, sự gắn kết cộng đồng và những kinh nghiệm trong cuộc sống của người dân.

TS. Nguyễn Bình Định - Viện trưởng Viện Âm nhạc Việt Nam khẳng định, xét về giá trị nghệ thuật, Bài Chòi là loại hình vừa mang tính trình diễn, vừa mang tính thực hành xã hội, công chúng cùng một lúc được thưởng ngoạn nhiều thể loại, nhiều thành phần nghệ thuật khác nhau như dân

ca, thơ, trò diễn, trích đoạn sân khấu, chuyện kể và diễn tấu nhạc cụ truyền thống…

Điểm độc đáo khác là hình thức kể chuyện nhưng không giống như lối kể chuyện thông thường mà có động tác, nhạc cụ phụ họa; diễn trích đoạn sân khấu nhưng không giống như tuồng và hát bội, vì không có sân khấu, không có phông cảnh, không dùng y phục biểu diễn chuyên nghiệp mà chỉ cần trang phục thông thường. Đặc biệt, nghệ thuật độc diễn chỉ có một người mà đóng được nhiều vai khác nhau và vẫn đạt hiệu quả thể hiện tự nhiên, gần gũi, dễ hiểu mà sâu sắc là đặc điểm độc đáo, đặc sắc của loại hình nghệ thuật dân gian này.

Cùng với tài ứng tác lời thơ tại chỗ, lối độc diễn tự tin và hồn nhiên chính là nét đặc trưng riêng có của nghệ thuật Bài Chòi dân gian, là điểm hoàn toàn khác biệt so với các loại hình nghệ thuật khác.

Ngoài ra, PGS.TS. Âm nhạc Nguyễn Thụy Loan cho biết, nét độc đáo, đặc sắc bởi sắc thái tuồng và sự thẩm thấu những yếu tố tuồng trong Nghệ thuật Bài Chòi hoàn toàn khác với sắc thái tuồng và sự thâm nhập của yếu tố tuồng trong "cải lương tuồng tầu", cũng không giống sự thâm nhập của yếu tố tuồng trong "chèo văn minh" trước đó hoặc trong các loại hình nghệ thuật khác ở thời đại hiện nay.

Câu 63: Mộc bản triều Nguyễn ra đời như thế nào?

Dưới triều Nguyễn, do nhu cầu phổ biến rộng rãi các chuẩn mực của xã hội, các điều luật bắt buộc thần dân phải tuân theo, lưu truyền công danh, sự nghiệp của các vua chúa, các sự kiện lịch sử..., nên triều đình đã cho khắc nhiều bộ sách sử và các tác phẩm văn chương để ban cấp cho các nơi. Quá trình hoạt động đó đã sản sinh ra một loại hình tài liệu đặc biệt, đó là mộc bản.

Tất cả nội dung các bản thảo được khắc trên mộc bản đều được hoàng đế trực tiếp ngự lãm, phê duyệt bằng bút tích trước khi giao cho những người thợ tài hoa nhất trong cung đình khắc lên gỗ quý. Đây là những tài liệu gốc, độc bản, có giá trị phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam thời cận đại.

Câu 64: Mộc bản triều Nguyễn được công nhận là Di sản tư liệu thế giới khi nào?

Ngày 31-7-2009, Mộc bản triều Nguyễn đã trở thành Di sản tư liệu thế giới đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận. Mộc bản triều Nguyễn gồm 34.555 tấm, là những văn bản chữ Hán - Nôm được khắc ngược trên gỗ để in ra các sách tại Việt Nam vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Câu 65: Giá trị của Mộc bản triều Nguyễn?

Mộc bản triều Nguyễn được UNESCO đánh giá như sau:

Về mặt sử liệu, với 34.555 bản khắc mộc bản đã giúp lưu lại những tác phẩm chính văn, chính sử do triều Nguyễn biên soạn, các sách kinh điển và sách lịch sử có nội dung rất phong phú và được chia thành nhiều chủ đề: lịch sử, địa lý, quân sự, pháp chế, văn thơ, tôn giáo - tư tưởng - triết học, ngôn ngữ - văn tự, chính trị - xã hội, văn hóa - giáo dục. Nhìn chung, nội dung của khối tài liệu mộc bản triều Nguyễn rất phong phú và đa dạng, phản ánh mọi mặt về xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn. Một số tác phẩm nổi tiếng như: *Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Khâm định Việt sử thông giám cương mục,...*

Về mặt giá trị nghệ thuật, kỹ thuật chế tác đã đánh dấu sự phát triển của nghề khắc ván in ở Việt Nam. Thợ khắc mộc bản được lựa chọn từ nhiều địa phương trong cả nước có nghề chạm khắc gỗ nổi tiếng và kỹ thuật khắc được sử dụng thì hoàn toàn là thủ công. Gỗ dùng làm ván khắc mộc bản triều Nguyễn cũng rất đặc biệt, là gỗ thị, gỗ lê, gỗ táo hay gỗ cây nha đồng, vừa mềm, vừa mịn, thớ gỗ trắng, sáng ngời như ngà voi. Nét chữ khắc trên mộc bản rất điêu luyện, tinh xảo và sắc nét.

Đây là khối tài liệu đặc biệt quý hiếm do giá trị về mặt nội dung, đặc tính về phương pháp chế tác và những quy định rất nghiêm ngặt của triều đình phong kiến về việc ấn hành và san khắc. Những tài liệu này được coi là quốc bảo, chỉ những người có trách nhiệm và thẩm quyền làm việc tại Quốc sử quán mới được tiếp xúc và làm việc với chúng.

Câu 66: Công tác lưu giữ và bảo quản Di sản tư liệu thế giới Mộc bản triều Nguyễn được thực hiện như thế nào?

Hiện nay, khối tài liệu Mộc bản triều Nguyễn được lưu trữ và bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV, trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước và được xây dựng nhà kho chuyên dụng hiện đại để bảo quản. Các tài liệu này cũng đã được phân loại, chỉnh lý khoa học, đồng thời được in rập ra giấy dó và số hóa, có phần mềm quản lý phục vụ khai thác sử dụng. Để bảo tồn và phát huy giá trị khối tài liệu này, năm 2004, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước cho phép biên soạn và xuất bản sách Mộc bản triều Nguyễn - đề mục tổng quan, giới thiệu toàn bộ nội dung khối tài liệu quý hiếm trên với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Câu 67: Bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) được vinh danh là Di sản tư liệu ký ức thế giới khi nào?

Tám mươi hai bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là những tấm bia đề danh tiến sĩ duy nhất trên thế giới có bài ký (văn bia) lưu danh những tiến sĩ đã thi đỗ trong các kỳ thi của triều Lê - Mạc và thời Lê Trung Hưng (1442-1779) được dựng trong khoảng gần 300 năm (từ 1484 đến 1780)[1] và là bức tranh sinh động về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài ở Việt Nam, thể hiện ở tư tưởng trị quốc dựa vào nhân tài. Ngay ở tấm bia đầu tiên (khoa thi năm 1442) đã chỉ rõ: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo xây dựng nhân tài". Ngoài ý nghĩa văn hóa, giáo dục, mỗi tấm bia tiến sĩ còn mang theo những thông tin về các khoa thi Hội, như tên các quan coi thi, chấm thi, ngày thi, ngày yết bảng xướng danh những người thi đỗ...

---

1. Cục Di sản văn hóa: "Bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám", truy cập tại: dch.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=366&c=64.

Ngày 09-3-2010, UNESCO đã chính thức ghi danh 82 bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê - Mạc (1442-1779) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào Danh mục Di sản tư liệu ký ức thế giới Khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 68: Giá trị của các bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám?

Từ lâu, hệ thống bia đề danh tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được coi là một trong những di sản văn hóa vô cùng giá trị. Giá trị ấy được thể hiện qua một số điểm sau:

Thứ nhất, đây là những tư liệu lịch sử xác thực, ghi lại kết quả các kỳ thi tiến sĩ từ năm 1442 đến 1779, thuộc thời Lê sơ, Mạc và Lê Trung Hưng. Mỗi tấm bia dựng cho một khoa thi (13 bia khắc các khoa thi tiến sĩ triều đại nhà Lê sơ, 1 bia khắc khoa thi tiến sĩ triều đại nhà Mạc, 68 bia khắc khoa thi tiến sĩ triều đại nhà Lê Trung Hưng)[1] và những bài ký trên bia là nguồn sử liệu phong phú về một khoa thi.

Thứ hai, trên mỗi tấm bia đều có các bài văn thể hiện quan điểm đào tạo nhân tài của các triều

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Chuyên trang Di sản thế giới: "Châu Á: Việt Nam - 82 bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội (2010)", truy cập tại: disanthegioi.cinet.gov.vn/Article.Detail.aspx?articleid=60763&sitepageid=276.

đại phong kiến Việt Nam. Nhiều triết lý về dựng nước, giữ nước, bảo tồn văn hóa, phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài của các triều đại... đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị. Chẳng hạn, việc khẳng định: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp..." được khắc trên bia đề danh tiến sĩ năm 1484 (ghi lại khoa thi năm 1442) đến nay vẫn được coi như một tư tưởng lớn về việc đánh giá và sử dụng nhân tài của đất nước.

Thứ ba, bia đề danh tiến sĩ là nguồn sử liệu quý giá, giúp ích cho việc nghiên cứu về tiểu sử, hành trang của nhiều danh nhân Việt Nam, như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Lương Thế Vinh... trong số đó có nhiều vị từng đi sứ Trung Quốc, như Nguyễn Như Đổ, Lê Quý Đôn... Điều này đã thể hiện giá trị độc đáo và khẳng định ý nghĩa quốc tế của bia đề danh tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội).

Thứ tư, chữ Hán khắc trên các bia có niên đại rất cụ thể, phản ánh về thư pháp (cách viết chữ) của các thời liên quan. Vì vậy, có thể coi đây là căn cứ quan trọng để nhận diện tiến trình phát triển thư pháp chữ Hán của người Việt từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII.

Thứ năm, về giá trị nghệ thuật, mỗi tấm bia là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo do các nghệ

nhân hàng đầu tạo tác. Do đó, 82 tấm bia là 82 phong cách nghệ thuật khác nhau, phản ánh cụ thể và sinh động nghệ thuật tạo tác bia đá của tiền nhân.

Câu 69: Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là Di sản tư liệu ký ức thế giới khi nào?

Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm (gọi tắt là Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm) là di sản tư liệu bằng chữ Hán và chữ Nôm, là nguồn tư liệu vô cùng quý giá cho việc nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ Việt nói chung và chữ Nôm nói riêng trong lịch sử. Chữ Hán và chữ Nôm (một số rất ít bằng chữ Phạn) với nhiều phong cách, lối viết khác nhau, được khắc ngược trên hai mặt của đa số tấm ván (một số tấm chỉ được khắc trên một mặt). Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Việt Nam, chuyển từ chỗ sử dụng chủ yếu chữ Hán của Trung Quốc sang coi trọng và chủ động sử dụng chữ Nôm (chữ do người Việt Nam tạo ra để ghi âm tiếng Việt).

Với các giá trị khoa học, lịch sử đặc sắc, ngày 16-5-2012, tại cuộc họp của Ủy ban UNESCO khu vực châu Á - Thái Bình Dương tổ chức ở Thủ đô Băng Cốc (Thái Lan), UNESCO đã chính thức vinh

danh Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là Di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 70: Giá trị và điểm nổi bật của Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm?

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là một bộ sưu tập Kinh sách thể hiện tư tưởng của Phật phái Trúc Lâm. Đây là bộ mộc bản gốc duy nhất của Phật phái Trúc Lâm hiện còn lưu giữ được tại chùa Vĩnh Nghiêm (tỉnh Bắc Giang) để truyền bá tư tưởng cốt lõi của đạo Phật cho hàng trăm ngôi chùa với hàng triệu tăng ni, Phật tử xưa nay. Phật phái Trúc Lâm thể hiện sâu sắc tinh thần tự lực và tùy duyên, nghĩa là xem Phật chính là bản thân mình, tự tin vào bản thân, không tin vào các thế lực thần bí, lạc quan với cuộc sống thực, thuận theo tự nhiên. Do đó, về tổng thể, nội dung của Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm có ý nghĩa lớn đối với xã hội Việt Nam trên nhiều phương diện, như: triết lý nhân sinh và giáo dục nhân cách công dân, tôn giáo - tín ngưỡng, ngôn ngữ văn tự, khoa học - kỹ thuật, văn học nghệ thuật, và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển về văn hóa, xã hội của một giai đoạn lịch sử Việt Nam.

Trực tiếp chế tác mộc bản là những người thợ thủ công thuộc các phường thợ chuyên làm nghề khắc mộc bản ở tỉnh Hải Dương. Họ trực tiếp thực

hiện các công đoạn chế tác mộc bản (chọn gỗ, xử lý gỗ, khắc chữ, khắc trang trí), in ra sách, đóng sách. Phía nhà chùa đóng vai trò giám sát, tổ chức công việc. Các mộc bản được làm bằng gỗ thị có màu trắng, độ bền cao, ít cong vênh và nứt vỡ. Kỹ thuật khắc chữ và đồ án trang trí trên mỗi tấm ván theo đúng quy chuẩn in của Việt Nam. Mỗi trang sách in ra sẽ có biên lan (khung viền lề sách), bản tâm (vị trí khắc tiêu đề sách), ngư vĩ (gáy sách). Đặc biệt, ở ván khắc tương ứng với trang đầu và trang cuối của mỗi cuốn sách thường có lạc khoản cho biết thời gian san khắc, người san khắc, địa điểm tàng trữ.

Kích thước của các Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm không đồng đều, tùy theo từng bộ kinh sách mà có kích thước khác nhau. Bản khắc lớn nhất là loại sớ, điệp chiều dài hơn 1m, rộng 40-50cm, bản nhỏ nhất khoảng 15x20cm. Vì đã qua nhiều lần sử dụng, mực in bám khá dầy nên các ván đều có màu đen. Trong điều kiện bảo quản mang tính tự nhiên trước đây, lớp mực bám này có tác dụng chống thấm nước và mối mọt rất hiệu quả.

Câu 71: Châu bản triều Nguyễn được vinh danh là Di sản tư liệu thế giới khi nào?

Ngày 14-5-2014, tại Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới khu vực

châu Á - Thái Bình Dương, Châu bản triều Nguyễn chính thức được ghi danh vào Danh mục Di sản tư liệu thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO.

Câu 72: Giá trị và điểm nổi bật của Châu bản triều Nguyễn?

Châu bản triều Nguyễn là các văn bản hành chính hình thành trong hoạt động quản lý nhà nước của triều Nguyễn (1802-1945), bao gồm văn bản do các vua ban hành, văn bản do các cơ quan trong hệ thống chính quyền đệ trình lên nhà vua phê duyệt bằng mực son đỏ, một số văn kiện ngoại giao và thơ văn ngự chế. Đây là các tài liệu gốc, duy nhất có bút tích phê duyệt của các vua triều Nguyễn với các hình thức ngự phê phong phú và độc đáo như: Châu điểm, Châu phê, Châu khuyên, Châu mạt, Châu sổ...

Vì vậy, Châu bản triều Nguyễn có giá trị nổi bật về nội dung bởi những thông tin phong phú, phản ánh toàn bộ lịch sử, đời sống kinh tế - xã hội, con người Việt Nam thời kỳ bấy giờ, thể hiện ở:

Tính xác thực: Những sự kiện được ghi chép trong châu bản mang tính xác thực cao bởi đó là những thông tin phục vụ công tác quản lý xã hội và được tiếp nhận, xử lý bởi chính các vua triều Nguyễn. Hình thức văn bản cũng được triều

Nguyễn quy định chặt chẽ, các dấu tích để lại trên văn bản như chữ viết của nhà vua, con dấu... rất khó ngụy tạo. Châu bản cũng là nguồn sử liệu quan trọng để biên soạn các bộ sử và các sách điển lệ chính thống như: *Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam liệt truyện, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (chính biên, tục biên), Quốc triều chính biên toát yếu, Tự Đức chiếu dụ, Hà đê bộ văn tập, Hà đê tấu tư tập...*

Ý nghĩa quốc tế: Châu bản lưu bút tích phê duyệt trực tiếp bằng mực son của các vua triều Nguyễn và sử dụng bốn loại chữ viết là chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ (chữ Việt). Hệ thống chữ viết trên châu bản phản ánh các biến chuyển trong việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, những biến động trong hệ tư tưởng xã hội và sự tác động của làn sóng văn hóa từ các quốc gia xâm chiếm tới các quốc gia thuộc địa. Châu bản triều Nguyễn còn phản ánh hoạt động giao thương của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới như Inđônêxia, Xingapo, Philíppin, Thái Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Tây Ban Nha...

Tính quý hiếm: Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu duy nhất tại Việt Nam và hiếm có trên thế

giới có bút tích của nhà vua phê duyệt chi tiết về mọi vấn đề của đất nước trên văn bản. Đây là các tài liệu gốc rất có giá trị, giúp nghiên cứu, phục dựng toàn bộ hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, con người của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử. Trải qua thời gian, những hình dấu in trên văn bản, bút tích phê duyệt của các vua, hình thức văn bản, ngôn ngữ, chữ viết, chất liệu giấy, mực... đều trở thành những tư liệu quý giá, cung cấp thông tin hữu ích về các lĩnh vực như: hành chính học, văn bản học, gia phả học, ấn chương học...

Tính toàn vẹn: Với 773 tập tương đương khoảng 85.000 văn bản của 11 triều vua nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại), Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu hành chính lưu giữ đầy đủ và hoàn chỉnh thông tin về một triều đại phong kiến ở Việt Nam. Giá trị nổi bật của Châu bản triều Nguyễn thể hiện ở chỗ đây là những tư liệu đặc biệt quan trọng góp phần khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong 85.000 châu bản được lưu giữ có khoảng 19 châu bản ghi lại cụ thể về việc triều Nguyễn hằng năm đã cử thủy quân Hoàng Sa ra hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để khảo sát, đo đạc

thủy trình, vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền, khai thác sản vật... Đặc biệt, các châu bản này đã thể hiện Việt Nam là một quốc gia biển rất có trách nhiệm trong công tác cứu hộ, cứu nạn thuyền bè của các nước gặp nạn trên vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa.

Chính vì vậy, Châu bản triều Nguyễn là di sản tư liệu thứ tư của Việt Nam được UNESCO công nhận sau Mộc bản triều Nguyễn (2009), 82 Bia đá Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (2010) và Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (2012). Việc vinh danh Châu bản triều Nguyễn góp phần làm phong phú thêm kho Di sản tư liệu ký ức của Việt Nam và thế giới.

Câu 73: Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được công nhận là Di sản tư liệu khi nào?

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được Ủy ban chương trình Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương chính thức công nhận là Di sản tư liệu thế giới vào lúc 17 giờ 15 ngày 19-5-2016 tại Hội nghị lần thứ bảy của Ủy ban diễn ra từ ngày 18 đến ngày 21-5-2016 tại thành phố Huế.

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là toàn bộ hệ thống văn tự chữ Hán, sáng tác dưới dạng các bài văn thơ, được chạm cẩn chủ yếu trên các liên ba đố bản hoặc vách ván ở các di tích kiến

trúc Huế xây dựng trong giai đoạn triều Nguyễn (1802-1945).

Hiện nay, Cố đô Huế còn bảo lưu được một khối lượng rất lớn thơ văn trên các di tích kiến trúc này. Theo thống kê hiện nay, trên các di tích kiến trúc cung đình có gần 3.000 ô thơ văn và cũng có chừng đó ô họa được chạm khắc, sơn thếp, cẩn xà cừ trên gỗ, trên pháp lam và đắp ngõa sành sứ. Đây thật sự là một bảo tàng sống động về văn chương của triều Nguyễn.

Theo Cục Di sản văn hóa, ngày 19-5-2016, Ủy ban Di sản ký ức thế giới đã vinh danh thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là Di sản tư liệu thế giới thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Di sản này đã khẳng định giá trị nhiều mặt, xứng đáng được tôn vinh và bảo tồn bền vững ở Việt Nam và trên toàn thế giới.

Câu 74: Giá trị nổi bật của thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế?

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế chủ yếu là thơ ngự chế của các hoàng đế, thể hiện nhiều chủ đề khác nhau như ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, đất nước độc lập, bờ cõi thống nhất; ca ngợi cảnh đẹp vùng đất đế đô, của hoa cỏ, cây cối, các mùa trong năm; khuyến khích nông nghiệp… Thơ phổ biến là thể ngũ ngôn, thất ngôn; câu đối

đa dạng và không cố định số chữ; đại tự chủ yếu là các mỹ tự với ý nghĩa tốt đẹp.

Về hình thức, các bài thơ văn thường được trang trí theo lối "nhất thi, nhất họa" hoặc "nhất tự, nhất họa", tức là mỗi bài thơ hay mỗi đại tự được trang trí kèm một bức tranh.

Tranh trang trí cũng rất đa dạng, chủ đề được thể hiện là phổ biến bát bảo (tám vật quý), tứ thời (bốn mùa) hay tứ quý. Ngoài ra còn có tranh phong cảnh, cổ đồ... Vị trí của thơ văn và tranh chủ yếu là trên các liên ba, đố bản hay cổ diềm ở cả nội và ngoại thất của các công trình kiến trúc ở cung đình Huế. Thư pháp và cách sắp xếp vô cùng phong phú với bốn loại hình là chân, thảo, triện, lệ được xếp ngang, đặt dọc. Thậm chí, hai bài thơ trong điện Long An còn được bố trí theo hình bát quái rất kỳ ảo để mỗi bài thơ tuy chỉ có 56 chữ nhưng lại có thể đọc thành 64 bài thơ hoàn chỉnh khác nhau. Tùy vào chất liệu (trên gỗ, đồng, đá, bê tông, vôi vữa...), những nghệ nhân xưa đã khéo léo lựa chọn màu sắc phù hợp cùng cách thể hiện (sơn, thếp, chạm, khảm, tráng men, đắp gắn...) để những áng thơ văn và các bức tranh đi kèm trở nên nổi bật và phù hợp với bối cảnh.

Số lượng văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế hiện còn khá phong phú với gần 3.000 ô thơ văn trên kiến trúc gỗ, 142 ô thơ văn trên pháp lam và 88 ô thơ văn trên chất liệu bê tông, gạch đá.

Theo đánh giá của tổ chức UNESCO, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế thể hiện được những nét giá trị sau:

Tính quý hiếm

Không chỉ là một phong cách riêng trong trang trí kiến trúc cung đình, chưa xuất hiện ở những nơi khác trên thế giới, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế còn là một bảo tàng sống động, độc đáo, riêng có về văn chương thời Nguyễn. Nó chuyển tải những thông điệp lịch sử, văn hóa và nghệ thuật đặc sắc về một giai đoạn trong lịch sử cận đại của Việt Nam. Đó là những tác phẩm nghệ thuật vô giá, một kho tàng sử liệu đồ sộ, một di sản hàm chứa nhiều giá trị quý báu cần được bảo tồn.

Tính duy nhất

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là những bản gốc nguyên trạng duy nhất hiện còn ở quần thể di tích Cố đô Huế, hoàn toàn chưa có sự thay đổi, điều chỉnh hay làm mới.

Ý nghĩa quốc tế

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được sáng tác dưới dạng văn tự chữ Hán - một thứ ngôn ngữ được sử dụng chung trong các nước đồng văn (các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa bao

gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, Việt Nam) nên có tính quốc tế, tính phổ biến cao. Trước kia, các sứ thần của những nước này khi đến kinh đô Huế đều có thể dễ dàng đọc và lĩnh hội được ý nghĩa.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
NGUYỄN THU HƯỜNG
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THU HƯỜNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Lịch sử - Văn hóa

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA IV

- Tổng tập công thần triều Nguyễn qua tài liệu mộc bản - Di sản tư liệu thế giới (nhiều tập)

HỒNG PHONG (Chủ biên)

- Tìm hiểu về Đông Nam Á và ASEAN





SÁCH KHÔNG BÁN